

TRẦN-VĂN-KHAI

NGUYÊN-TẮC HỎI-NGÃ

CHÁNH-TẢ THÔNG-LỆ



THANH-TRUNG THƯ-XÃ

1950

09.2018

*[Handwritten signature]*  
-hc  
Jui Tri

Saigon 7-9-83  
Lubun

**NGỮ Ữ - A - N - O - N - A**  
Số 7 - 51 Quốc - Gia  
70/6 Bis Tân - Thuận - Đông

Tiếng Việt là một thứ tiếng đơn-âm độc-vận. Song khi âm phát ra lại có âm-hưởng quan-hệ mật-thiết với tiếng đứng gần. Thành thử một câu văn Việt-Nam muốn cho thật hay, chẳng những phải hay về ý nghĩa, mà cũng phải hay về cách hành văn, để chữ liên-kết cho đúng giọng phù-trầm mới êm-dịu.

Bởi thế nên tiếng Việt-Nam có cái nhạc-điệu âm-hưởng đặc-biệt, ít có tiếng nước nào bằng. Nhờ những quan-sát về âm-hưởng trong tiếng Việt mà trước kia đã nảy ra luật « Bồng-Trầm và Thanh-Trọc ». Nay nhân khi khảo-cứu về cách phát-âm của Việt-ngữ lại phát-kiến luật « Âm-cản và Âm-thông ». Cả hai đều giúp vào sự qui-dịnh thể-lệ chánh-tả Việt-ngữ.

Trong sách này, chúng tôi xin hiến những lệ thông-thường cho quý Độc-giả được công-đồng-lâm.

Saigon, ngày 20-IX-1980 dương lịch  
Thanh-Trung, **TRẦN-VĂN-KHẢI.**

# **ĐẠI - LƯỢC**

---

Phần thứ nhất : **NGUYÊN - TẮC HỎI - NGÃ**

Phần thứ nhì : **VIỆT - NGỮ PHÁT - ÂM**

Phần thứ ba : **CHÁNH - TẢ THÔNG - LỆ**

Phần thứ tư : **MỤC - LỤC**

---

# PHẦN THỨ NHỨT

## NGUYÊN - TẮC HỎI - NGÃ

**N**GUUYÊN-tắc Hỏi-Ngã do luật « Thuận-thình-âm » (loi d'euphonie) lập-định.

Luật « Thuận-thình-âm » do cách kết-cấu « tiếng đôi » tạo-thành.

Vậy trước khi bàn về Nguyên-tắc Hỏi-Ngã, tưởng nên khảo về « tiếng-đôi » và luật « thuận-thình-âm ».

### CHƯƠNG I.— TIẾNG-ĐÔI

Xin đừng lộn « tiếng đôi » (mot double) như : vũng-vàng, đầy-dặn, nở-nang, sắc-sảo, mậu-mà với « tiếng-hiệp » (mot composé) như : Bề-dâu, cốt-cách, tinh-hần, hoặc tiếng mới như : Quốc-gia, xã-hội, công-cộng, hiệp-tác, v.v..

Tiếng Việt là thứ tiếng « đơn-âm » ngắn-ngủi, nên người mình muốn cho tiếng nước nhà được êm-dịu, thường ghép hai « tiếng đơn » (mot simple) lập thành « tiếng đôi » đặng nói nghe cho êm tai và một hai khi cho dịu bớt nghĩa.

Thí dụ nói : « Gió thổi mát và khỏe », nghe cộc-lốc, không êm bằng nói : « Gió thổi mát-mẻ và khỏe-khoắn », *mát-mẻ và khỏe-khoắn* là hai tiếng đôi.



Tiếng Việt nhờ những tiếng đôi ấy, được giàu thêm và hay thêm. Đó là những tiếng Việt-nam thuần-túy, một trăm phần trăm, không vay mượn của ai cả.

### A.— TIẾNG-ĐÔI TRONG VIỆT-VĂN

Trong những áng-văn kiệt-tác của Việt-nam, như Kim-Vân-Kiều, Chinh-phụ-Ngâm, Cung-oán v. v..., tiếng đôi thường chiếm một địa-vị quan-trọng.

Dưới đây xin nhường lời cho cụ NGUYỄN-DU

« Vân xem trang trọng khác vôi,  
« Khuôn trắng *đầy-đặn*, nét ngài *nở-nang*...  
« Kiêu càng *sắc-sảo*, *mặn-mà*,  
« So bề tài sắc lại là phần hơn ».

Trong bốn câu văn trên đây có những tiếng đôi *đầy-đặn*, *nở-nang*, *sắc-sảo*, *mặn-mà*, đề tả sắc đẹp của chị em Túy-Kiều.

Xin bạn nghe tiếp Cụ tả cảnh chiều với những tiếng đôi « trùng âm ».

« *Tà-tà* bóng ngã về Tây,  
« Chị em *thơ-thần* dan tay ra về  
« Bước lần theo ngọn tiêu khê,  
« Nhìn xem phong cảnh có bề *thanh-thanh*.  
« *Nao-nao* giòng nước uốn quanh,  
« Nhịp cầu *nhỏ-nhỏ* cuối gành bắc ngang.  
« *Sè-sè* nắm đất bên đàng,  
« *Rầu-rầu* ngọn cỏ nửa vàng, nửa xanh...

« Một vùng cỏ ấy bóng tà,  
« Gió *hiu-hiu* thổi một và bông lau...  
« Dưới cầu nước chảy trong veo,  
« Bên cầu tơ liễu bóng chiều *thurót-tha*.

Những tiếng viết *chữ xiên* đều là tiếng-đôi. Cụ khéo dùng những tiếng đôi trùng âm: Tà-tà, thanh-thanh, nao-nao, nho-nhỏ, sè-sè, rầu-rầu, hiu-hiu, đề tả cảnh buồn về chiều.

Tả hình-dạng chàng Mã-dám-Sanh, một con buôn sắc-sảo lợi-hại, Cụ dùng những tiếng tĩnh-từ hay trạng-từ đôi rất đúng.

« Quá niên trạc ngoại tứ tuần,  
« Mày râu *nhẵn-nhụi*, áo quần *bảnh-bao*...  
« Trước thầy, sau tớ *lao-xao*,  
« Nhà băng đưa mối, rước vào lầu trang.  
Ghế trên ngồi tốt *sổ-sàng* ».

Đề tả chàng Sở-Khanh, đũa phụ tình chôn biết mấy cảnh phù-dung, có những tiếng đôi sau đây :

« Một chàng vừa trạc thanh xuân,  
« Hình-dung *chật-chuốt*, áo khăn *dịu-dàng*,  
« Bóng nga *thấp-thoáng* dưới màn,  
« Trông nàng, chàng cũng ra tình *đeo-đai* ».

Tả mụ Tú-Bà hung-tợn. gắt-gông, tác-giả khéo lựa những tiếng-đôi rất phù-hợp :

« Thoắt trông *nhờn-nhọt* màu da,  
« Ăn gì cao lớn *đầy-đà* làm sao,

- « Trước xe *loi-lả* han chào  
« Vâng lời nàng mới bước vào tận nơi...  
« Mụ càng *kẻ-nề* nhất khoan,  
« *Gạn-gùng* đến mực, *nồng-nàn* mới tha ».

Cái công-dụng của tiếng đôi ở văn tả tâm sự cùng thân-thể đau-dớn lại càng tuyệt xảo :

- « *Đau-dớn* thay phận đờn bà !  
« Lời rằng bạc mạng cũng là lời chung.  
« *Phụ-phàng* chi mấy hóa-công ?  
« Ngày xuân *mòn-mỏi*, má hồng *phôi-pha* !  
« Vui là vui gượng kẻo mà,  
« Ai tri-âm đó, *mặn-mà* với ai ?  
« *Thờ-ơ* gió trúc mưa mai,  
« *Ngần-ngơ* trâm nổi *dùi-mài* một thân.  
« *Ngập-ngừng* thẹn lục e hồng,  
« *Nghĩ* lòng, lại *xót-xa* lòng đôi phen !

Thật những chỗ hay của tiếng đôi trong truyện Kiều khó tả cho hết được. Đọc suốt mấy đoạn văn trên đây, chúng ta thấy cái tài dùng tiếng đôi của tác-giả. Chúng ta không dè, với những tiếng đôi rất thông-thường, rất bình-dân dường ấy, tác-giả khéo lợi-dụng tạo-thành những đóa hoa tươi đẹp trong vườn văn Việt-Nam.

Trong CHINH-PHỤ-NGÂM cái hay của tiếng đôi không kém văn truyện Kiều.

- Thuở trời đất *nổi* cơn gió bụi,  
« Khách má-hồng nhiều nổi *truân-chuyên*.

- « Xanh kia *thăm-thăm* từng trên,  
« Vì ai gây dựng cho nên nổi này.  
« Trống Tràng-thành *lung-lay* bóng nguyệt,  
« Khổi Cam-toàn *mờ-mịt* thức mây...  
« Hà-Lương chia rẽ đường mây,  
« Bên dàng trông lá cờ bay *ngùi-ngùi*.  
« Tiếng địch thổi nghe chừng *đồng-vọng*,  
« Hàng cờ bay trông bóng *phất-phơ*.  
« Dấu chàng theo lớp mây đưa,  
« Thiếp nhìn rặng núi *ngần-ngơ* nổi nhà. !...  
« Gà *eo-óc* gáy sương năm trống,  
« Hòe *phất-phơ* rũ bóng bốn bên.  
« Khắc trời *dằng-dẵng* bấy niên,  
« Môi sầu *dằng-dặc* tựa miền bề xa.  
« Hương gượng đốt hồn đà *mê-mải*,  
« Gương gượng soi lệ lại *chứa-chan*.  
« Sắt cầm gượng gảy ngón đàn,  
« Dây uyên kinh đứt, *phiếm loan* ngại trùng!

Văn CUNG-OÁN cũng có cái hay giéo - giắt của những tiếng đôi khéo chọn lọc :

- « Trái vách quế gió vàng *hiu-hắt*,  
« Mảnh vũ-y lạnh ngắt như đồng ;  
« Oán chi những khách tiêu phòng,  
« Mà xui phận bạc nằm trong má đào !  
« Duyên đã may có sao lại rủi ?  
« Nghĩ nguồn cơn *dở-dối* sao đang !

- « Vì đâu nên nỗi *dở-dang* ?  
« Nghĩ mình, mình lại riêng than nỗi mình...  
    « Sân đảo lý mưa lồng *man-mác*,  
    « Nền đình-chung nguyệt gác *mơ-màng*,  
    « Cảnh buồn bề hoạn *mênh-mang*,  
« Cái phong-ba khéo cột phùng lợi danh...  
    « Bóng gương *lấp ló* trong màn,  
« Có cây cũng muốn nỗi tình *mây-mưa*.  
    « Chìm đáy nước cá *lừ-ừ* lặn,  
    « Lũng da trời nhạt *ngần-ngơ* sa.  
    « Hương trời, đắm nguyệt say hoa,  
« Tây-Thi mất vía, Hăng-Nga giật mình.  
    « Buồn mọi nỗi lòng đà *khắc-khỏi*.  
« Ngán trăm chiều bước lại *ngần-ngơ*.  
    « Hoa này bướm nở *thờ-ơ*,  
    « Gãy-gò bông thắm, *xác-xơ* nhị vàng..  
    « Đêm phong-vũ *lạnh-lùng* có một.  
« Giọt ba-tiêu *thảnh-thót* cầm canh.  
    « Bên tường *thấp-thoáng* bóng huỳnh,  
« Vách sương *ngghi-ngút*, đèn xanh *lờ-mờ* !

## B. — PHÂN-TÍCH TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ĐÔI

(*Ba cách điệp vận của tiếng-đôi*).

Trong tiếng Việt có tiếng một vần : xuôi hay ngược ;  
có tiếng hai vần : vần xuôi trước ráp chung với vần  
ngược sau.

Thí-dụ : Tiếng *Cơ* có một vần xuôi : *Cơ*.

Tiếng *Am* có một vần ngược : *Am*.

Tiếng *Cam* có một vần xuôi *Cơ* ráp chung với vần ngược *Am*, thành :  $Cơ + Am = Cam$ . (Dạy trẻ em thường nói :  $Cờ + Am = Cam$ ).

Cũng vậy theo phương-pháp trên đây, tiếng đôi Việt-Nam có ba cách điệp vận:

1/— **Tiếng đôi điệp vần xuôi trước hay âm đầu:**  
*Đầy-đặn, ngàn-ngờ, khúc-khắc, mặn-mà, thười-tha*  
*trục-trặc.*

2/— **Tiếng đôi điệp vần ngược sau :** *Bùng-thụng, bâng-khuâng, lúng-túng, lửng-thửng, luồng-xuồng,*  
*lang-thang.*

3/— **Tiếng đôi điệp hai vần, cũng gọi tiếng «trùng-âm».** *Rầu-rầu, xanh-xanh, hiu-hiu, lẹ-lẹ, chậm-chậm, mặn-mặn, nhỏ-nhỏ, là-tà.*

Trong cách điệp-vận thứ ba này, người ta thường đổi giọng tiếng đứng trước nghe cho êm hoặc cho dịu nghĩa. Như người ta không nói : *mặn-mặn*, mà thường nói : *mằn-mặn*, đặng chỉ vật ăn có hơi mặn, chớ không mặn lắm. Cũng nói : *nhè-nhẹ, lè-lẹ, chần-chậm, nho-nhỏ, v.v...*

---

### C.— BA LOẠI « TIẾNG-ĐÔI »

Tiếng đôi, tùy cách ghép hai tiếng có nghĩa cùng không, phân làm ba loại như sau :

**Loại a.**— Ghép một tiếng đơn có nghĩa với một tiếng đơn không nghĩa gọi « tiếng đệm » (mot coussin).

Thí dụ : *Đầy-dặn* (tiếng *đầy* có nghĩa nước hay vật chi đã tới miệng vật đựng, còn tiếng *dặn* không nghĩa, để đệm thêm cho êm dịu mà thôi). Cũng như : *đều đặn*, *mát-mẻ*, *bộn-bàng*, *lẹ-làng*, *nhẹ-nhàng*, *trẻ-tràng*.

**Loại b.**— Ghép hai tiếng không nghĩa riêng, nhưng có một nghĩa chung của tiếng đôi : *Bâng-khuâng*, *thướt-tha*, *mỉa-mai*, *thoang-thoảng*, *mon-mởn*.

**Loại c.**— Ghép hai tiếng đều có nghĩa riêng : *mòn-mỏi*, *phẳng-lặng*, *láng-ấy*, *lỡ-dở*, *khủng-khờ*, *trồng-trỉa*, *ủ-rũ*, v.v.

Loại thứ ba này không theo lệ «*thuận-thình-âm*» vì hai tiếng đơn đều có nghĩa riêng. Sau này sẽ nói rõ thêm ở **CHƯƠNG II** (1).

---

## CHƯƠNG II.— LUẬT «*THUẬN-THÌNH-ÂM*»

### A. — Luật «*Bồng trầm*» của tiếng đôi.

Tiếng Việt là thứ tiếng có nhạc-điệu, nên có giọng *Bồng Trầm* như các bậc cao thấp trong cung đàn.

---

(1) Xin lưu-ý. — Trong tiếng Việt có những tiếng ghép hai tiếng đơn không điệp vận như : *Giổ quải*, *trẻ nải*, *sinh nầy*, *trắng nõn*, *đỏ lỏm*, *trường lở*, v.v... Những tiếng ấy đều là tiếng *hiệp mots composés*) và thường không theo lệ «*thuận-thình-âm*».



Dưới đây xin đối chiếu các bậc đàn với những dấu giọng của tiếng Việt. (Các bậc đàn trong âm-giai Việt (gamme) từ thấp lên cao : Hò, xự, xãng, xê, công, liú).

Bậc cao (giọng Bồng)	{	Liú : Sắc Công : Hối Xê : Bằng (tiếng Đoàn Bình-Thinh không dấu giọng).
Bậc thấp (giọng Trầm)	{	Xãng : Ngã (Xang nhấn vuốt thành xãng). Xự : Nặng. Hò : Huyền (tiếng Trường Bình-Thinh).

Tiếng đôi ghép hai tiếng đơn đứng gần nhau có âm hưởng mật thiết. Tiếng ở bậc cao (giọng Bồng) phải đề gần tiếng bậc cao; như tiếng không có dấu giọng (bằng) phải đứng gần tiếng có dấu *hối* hay dấu *sắc*. Còn tiếng ở bậc thấp (giọng Trầm) đề gần tiếng bậc thấp; như tiếng có dấu *huyền* phải đề gần tiếng có dấu *nặng* hay *ngã*. Nếu ghép tiếng bậc cao đề gần bậc thấp tất sai luật « Bồng Trầm », nên khi nói nghe trái tai và đọc không thuận miệng.

Thí dụ :

Người mình nói : mặ́n - mặ́n ; không nói : mặ́n-mặ́n.  
— : mặ́n - mặ́n ; — : mặ́n-mặ́n.  
— : khộ̀n-khặ́o ; — : khộ̀n-khặ́o.  
— : khợ̀ - khặ́o ; — : khợ̀-khặ́o.

Khi nói : *Thơ-thần*, *ngơ-ngần*, thì dùng giọng **Bồng**  
(Hỏi)

Khi nói : *Thờ-thần*, *ngờ-ngẩn* lại dùng giọng **Trầm**  
(Ngã)

Dựa theo điều nhận thấy trên đây, có thể qui-định  
luật « *Thuận-thình-âm* » hay luật « **Bồng Trầm** » như sau này :

### LUẬT

#### « **THUẬN-THÌNH-ÂM** » HAY LUẬT « **BỒNG TRẦM** »

Bồng (bực cao)	Bằng — Hỏi — Sắc
Trầm (bực thấp)	Huyền—Ngã—Nặng

Theo luật « *Thuận-thình-âm* » hay « **Bồng Trầm** »  
tiếng giọng **Bằng** (không dấu) đi với tiếng dấu **Hỏi**, hay  
tiếng dấu **Sắc**. Tiếng có dấu **Huyền** đi với tiếng dấu **Ngã**,  
hay tiếng dấu **Nặng**.

Có khi tiếng dấu **Hỏi** đi với tiếng dấu **Sắc**, hay tiếng  
dấu **Nặng** đi với tiếng dấu **Ngã**, hoặc tréo trả lại.

Ngoại trừ có một ít tiếng đôi sau này không theo  
luật **Bồng Trầm** : *Bền-bỉ*, *bỉ-bằng*, *lòn-lỏi*, *ngoan-ngoãn*,  
*phình-phờ*, *rẻ-rẻ*, *trọi-lỏi*, *vòn-vẹn*, *xảnh-xẹ*.

Dưới đây xin biên những « tiếng đôi » loại *a* và *b*  
(xem khoản ba loại tiếng đôi) giữ đúng theo luật « **Bồng**  
**Trầm** ».

**Bằng (cao) : Bằng — Hối — Sắc**

1<sup>o</sup>. — Bằng + Hối : Bươn-bả, chắm-chỉ, deo-đuôi, ganh-gồ, mê-mần, ngo-ngần, nong-nả, thiu-thủ, thoang-thoảng.

2<sup>o</sup>. — Hối + Bằng : Hăm-hiu, lẳng-lơ, mảy-may, mỏng-manh, nghĩ-ngoi, ngoả-nguê, nhớn-nhơ, nhúm-nha.

3<sup>o</sup>. — Bằng + Sắc : Chiu-chít, hiu-hắt, khấn-khẩn, khoăn-khoái, lo-lẳng, may-mẩn, nô-nức, ngan-ngát, nhẩn-nhó.

4<sup>o</sup>. — Sắc + Bằng : Đăn-đo, khắc-khe, lóp-lang, lổ-lẳng, méc-moi, ngắt-ngờ, nhẩn-nhe, nhuộm-nha, thứt-tha.

5<sup>o</sup>. — Sắc + Hối : Chán-nản, găng-gồ, hắt-hẻo, khắp-khềnh, lắt-lẻo, mát-mẻ, nóng-nảy, ngẩn-ngủi, nhí-nhảnh.

6<sup>o</sup>. — Hối + Sắc : Nghều-nghến, gỏi-gấm, khoẻ-khoản, lãnh-lót, mải-miết, nhả-nhớn, nhảm-nhí, rỉ-rót,

7<sup>o</sup>. — Bằng + Bằng : Bằng - khuâng, khoe-khoan, lang-thang, lăm-nhăm, lao-xao, lau-chau, mên-mông, ngâm-nga, ngòi-ngoi.

8<sup>o</sup>. — Hối + Hối : Đủng-dẳng, bảnh-lảnh, hỉ-hả, lỏng-không, lồm-ngồm, móng-mẻo, nảy-nở, thủng-thỉnh, tỉ-mỉ.

9<sup>o</sup>. — Sắc + Sắc : Gắm-ghé, đủng - đẩn, khúc-khắc, khấn-khít, lắ-cắc, lí-lắ, lúc-cúc, lứt-mứt, thắm-thoát, thắc-mắc.

**Trầm (thấp) : Huyền-Ngã-Nặng**

1<sup>o</sup> — Huyền + Ngã : Buồn-bã, đặng-dặng, còm-côi, gằn-gũi, hào-hển, lừng-lẫy, muồi-mẩn, ngò-ngững.

2<sup>o</sup> — Ngã + Huyền : Bế-bàng, dải-dăng, hỗn-hào, kỹ-càng, lở-làng, mĩ-miêu, nồn-nà, ngõ-ngàng, sấn-sàng.

3<sup>o</sup> — Huyền + Nặng : Bằng - bặng, bùng - thụng, chẳng-chặt, đầy-dặn, hùi hụi, kin-kịt, làng-lệt, mừng-tượng, ngào-ngạt, nhùn-nhục, thình-thịch.

4<sup>o</sup> . — Nặng + Huyền : Bộn-bàng, gập-ghềnh, khật khờ, lạnh-lùng, lệ-làng, mặ-mà, nực-nồng, ngọt-ngào, nhẹ-nhàng.

5<sup>o</sup> . — Ngã + Nặng : Ẽu - ọt, kéo - kẹt, lẫn-lộn, nũng-nịu, nảo-nuột, nghĩ-ngợi, nhã-nhặn, nhẩn-nhụi.

6<sup>o</sup> . — Nặng + Ngã : Đẹp-đẽ, gạt-gẫm, gọn-ghẽ, lạng-lẽ, lộng-lẫy, lọc-lỏi, mạnh-mẽ, ngào-nghẽ, ngập-ngững,

7<sup>o</sup> . — Huyền + Huyền : Cẩn-nhần, cầu - nhàu, lao-thào, lũng-bùng, mẩn-mò, nong-nàn, nần-nì, phàn-nàn, tẩn-mẩn.

8<sup>o</sup> . — Ngã + Ngã : Bẽn-lẽn, lái-rãi, lảm-nhảm, lẫm-bẫm, lũng-thũng, mũ-mĩ, ngẫm-nghĩ, nhỗ-nhã.

9<sup>o</sup> . — Nặng + Nặng : Cục-kịch, gục-gặc, hịch-hạc, loạng-choạng, nụng-nịu, ngượng-ngập, nhặt-nhạnh, trực-trắc.

*Tiếng đôi loại c* ghép 2 tiếng đơn có nghĩa riêng không theo luật « *thuận-thình-âm* ».

Thí dụ: Khủng-khờ : lũng-khủng + lờ - khờ.  
Láng-lẫy : láng-trơn + lộng-lẫy.  
Lỡ-dở : lở-làng + dở-dang.  
Mòn-mỏi : thì-mòn + mõi-mê.

Phẫng-lặng	phẫng-phiu	+ lặng-lễ.
Trồng-trĩa	trồng-trọt	+ trĩa-tĩa.
Ủ-rũ	ủ-ê	+ rũ-rươi.

## B. — LUẬT “CHUYỂN GIỌNG” CỦA TIẾNG NÔM THƯỜNG. (1)

Như trước kia đã thấy, tiếng Việt có nhạc điệu, nên mỗi tiếng đều có ảnh-hưởng về âm-thanh rất quan-hệ với tiếng đứng gần. Đề một tiếng trong câu văn không êm giọng, tất nghe không hay.

Thí dụ câu Kiều : « một lời nói chửa kịp thừa ».

Tiếng *chửa* do tiếng *chưa* chuyển giọng. Nếu viết : « một lời nói chưa kịp thừa », câu văn nghe suồng sã, không êm bằng : « một lời nói chửa kịp thừa ».

Như câu đờn : « xự hò líu công xạng xê » nghe không hay bằng : « xự hò líu công xạng xê »,

Sự biến-chuyển giọng của tiếng nôm cũng tùy luật « Bồng Trầm » mà động-tác.

Bồng (Bằng — hỏi — sắc)

10. — Bằng chuyển hỏi : chặng = chặng

20. — Hỏi chuyển bằng : thả = tha.

30. — Sắc chuyển hỏi : Lén = Lén.

40. — Hỏi chuyển sắc : Thoặng = thoặng.

---

(1) Tiếng Nôm thường là tiếng Nôm không do gốc Hán-Việt.

Trầm (Huyền — ngã — nặng)

10. — Huyền chuyển ngã : Dầu = dầy
20. — Ngã chuyển huyền : Củng = cùng,
30. — Nặng chuyển ngã : Mềm lụn = mềm lụn
40. — Ngã chuyển nặng : Chối = chọi.

### CHƯƠNG III. — PHÂN-BIỆT TIẾNG NÔM VÀ TIẾNG HÁN-VIỆT

Trong tiếng Việt có hai thứ tiếng : *Tiếng Nôm* là tiếng Nam chánh gốc và tiếng *Hán-Việt* do chữ Tàu đọc theo giọng Nam. Muốn dễ lĩnh-hội nguyên-tắc Hối-Ngã, nên biết phân-biệt tiếng Nôm với tiếng Hán-Việt, tục gọi chữ Nho.

Những Ông Bạ có nho học dễ phân-biệt hai thứ tiếng Nôm và Chữ. Nếu không có nho học, khó một chút, song chẳng phải không thể phân-biệt đặng. Có hai phương-pháp dễ áp-dụng đặng phân-biệt tiếng Nôm và tiếng Hán-Việt,

#### Phương-pháp I. — Về phương-diện ý-nghĩa.

Khi Bạ đọc một câu tiếng Việt hiểu liền, khỏi phải suy-tầm nghĩa-lý lâu là câu tiếng Nôm.

Thí dụ : « Người làm lành, trời trả phước ». Khi đọc câu này rồi, chúng ta hiểu liền : « Trời trả điều phước cho người làm việc lành ».

Khi đọc câu : «Vi thiện giả, thiên báo chi dĩ phúc», chúng ta không hiểu liền đặng, cần phải suy-nghĩ dịch ra tiếng Nôm mới hiểu : Vi = làm, thiện = lành, giả = kẻ, người ; thiên = trời ; báo = trả ; chi = đó, người ấy ; dĩ = lấy ; phúc = phước.

Nghĩa câu Hán-Việt trên đây hiểu ra tiếng Nôm : « Người nào làm lành, trời lấy phước trả lại cho người ấy ».

Chỗ phân-biệt tiếng Nôm và tiếng Hán-Việt là một bên đọc hiểu liền, còn một bên suy-nghĩ dịch ra Nôm mới hiểu.

Trên đây lấy thí dụ « một câu ». Còn « tiếng một » cũng tùy có « cắt nghĩa » hay không mà phân-biệt.

Ví như nói : *Cái cồ*. Danh từ *Cồ* đứng sau quán-từ *Cái* hiểu liền là một phần trong thân-thể nối đầu với mình. *Cồ* là tiếng Nôm vì khó phải cắt nghĩa.

Khi nói : *Cồ tự*, hiểu nghĩa : *Chữ xưa*. Tính-từ *Cồ* phụ-nghĩa cho danh-từ *Tự* là tiếng Hán-Việt vì phải cắt nghĩa ra : *Xưa*.

Tiếng Nôm thường dùng một mình đặng, còn tiếng Hán-Việt phần thường phải dùng đi cặp với một tiếng Hán-Việt khác. Như tiếng Hán-Việt : *Lạc* là *Vui*. Thường người ta nói : « Tôi rất lạc-quan », chứ không nói : « Tôi rất lạc », vì câu sau này không có nghĩa chi hết.

Với tiếng *Lạc* nôm, người ta có thể nói : « Tôi đi lạc ».

Xin đề ý có một phần tiếng Hán-Việt bị Việt-hóa nên mới đọc tưởng tiếng nôm, song kỳ uung là chữ Nho. Như :



*Bệ cửa, giả mạo, cáo bịnh, giáp mặt, cao dày, cẩu cạnh, khát nước, viên đạn v.v...*

## Phương-pháp II. — Về phương-diện hình thức

Thường chúng ta đọc trong sách, báo thấy những tiếng hiệp có gạch nối (1), như những danh-từ : quốc-gia, xã-hội, dân-chủ, bình-đẳng, nghị-viện, thế-giới, chế-độ, lập-trường, giá-trị, tiềm-thủy-đĩnh, hàng-không-mẫu-hạm, và những động-từ : Công-cử, trạch-cử, thảo-luận, bổ-dụng, nhận-thức, qui-định, áp-dụng, ký-kết v.v...

Những tiếng hiệp ấy đều là tiếng Hán-Việt.

Cũng có một phần tiếng «Hán-Việt đơn» dùng một mình, không có gạch nối : Nhựt (mặt trời) nguyệt (mặt trăng), hủy (phá), đả (đánh), vị (vị) v.v.

Xin nhớ những « tiếng đôi » có gạch nối, đã thấy trước kia, đều là tiếng Nôm.

---

## CHƯƠNG IV. — LUẬT « THANH TRỌC » CỦA TIẾNG HÁN - VIỆT.

Tiếng Hán-Việt có *Âm* (son) và *Thinh* (ton) cũng như tiếng Nôm có *Tiếng* và *Giọng*.

I. **ÂM** (音). — Âm có hai bậc : Bậc phát-âm mạnh gọi « Thanh-Âm » (son fort) và bậc phát-âm nhẹ gọi

---

(1) Trong báo Thế-Giới có Ông Thê-Húc đề-xương viết dính bỏ gạch nối : Quốcgia, xãhội, côngcử, v.v.

« Trọc âm » (son doux). Thanh-âm thuộc « Bông », Trọc-âm thuộc « Trầm ».

### A.— TIẾNG Ở BỤC «THANH ÂM» VIẾT HỎI

Có ba hạng tiếng Hán-Việt ở bực « Thanh-âm » viết đầu *Hỏi* như sau này :

1<sup>o</sup>. — Những tiếng khởi đầu bằng một *Nguyên-âm* (voyelle) : A, Â, Ê, I, Y, O, Ô, U, Ư. (Tiếng Hán-Việt không có khởi đầu bằng Ắ, E, Ơ)

Thí dụ : ảnh, ằn, ỷ, yền, ỗn, ửng.

2<sup>o</sup>. — Những tiếng khởi đầu bằng một *Phụ-âm-đơn* (consonne simple) B, C, Đ, H, K, S, T, X (Tiếng Hán-Việt không có khởi đầu bằng phụ-âm : G, GH, R)

Thí dụ : Bả, Cử, Cẩ, Đả, Hỉ, Kỷ, Sở, Tả, Xảo.

*Ngoại-lệ*. — Trừ những tiếng sau này viết *ngã*, mà chúng tôi sắp vào câu lục bát cho dễ nhớ.

B. — Bải binh, thiết bãng, bảo hoải,  
Bải trường, bĩ cực, bải = bầy, bải công.

C. — Cưỡng = dai, miễn cưỡng, cưỡng hành,  
Cữu = cậ, cữu = lỗi, cữu linh = quan tài.

Đ. — Thiết dãi, dãi dọ, dãi = chò,  
Đãn tồn, dãng tử, đồ = nhờ, đồ quyền.  
Hiếu đễ, phi-đĩnh, đĩnh sinh.  
Họ Đồ, đĩnh-dạc, điển tin, đĩnh = tàu.

H. — Giam-hãm, hãm - hiếp, hãm-kinh,  
Bằng-hữu, hỗn-hợp, hữu hình, hữu-ban.  
Hãn ngữ, hãn mã, hăng = hàng,  
Huyền hoặc, kiêu hãnh, hổ bang, hoãn trì.

K. — Kỹ-sư, kỹ thuật, kỹ công,  
Kỹ nữ, kỹ quán, kỹ = năng, kỹ = nghề.

S. — Sĩ phu, chiến sĩ, sĩ văn,  
Suyễn ho, dật sĩ, sĩ quan, sĩ hiền.

T. — Tấn kê, tiếp tấn, tiến hành,  
Tĩ = mũi, thuốc tễ, tĩnh thanh, tĩnh (trầm),  
Tiểu trừ, bát tiểu, tuần danh,  
Thực tiến, tuần tiết, tĩnh (bình), tiến bãng.

X. — Xã thân, xã tắc, xã đoàn,  
Xã-thư, xã-hội, xã = làng, xã (dân).

30. — Những tiếng Hán-Việt khởi đầu bằng một Phụ-âm-kép (consonne double): CH, GI, KH, PH, QU, TH, TR,

Thí dụ: Chưởng, Giả, Khả, Phán Quả, Thủy, Trảo.

*Ngoại-lệ.* — Phấn uất, cùng quẩn, quĩ (ngân).

Mâu thuẫn, bịnh thũng, trãm = xưng, trừ tàn

Ấu trĩ,, lông trĩ, trĩ sang.

## B. — TIẾNG Ở BỤC «TRỌC ÂM » VIẾT NGÃ

Tất cả những tiếng Hán-Việt khởi đầu bằng một *Phụ-âm-đơn* hay *kép* sau này thuộc về Hữu-âm đều viết Ngã Đ, L, M, N, NG, NGH, NH, V.

Thí dụ Diển, Lễ, Mẫ, Mỹ, Nữ, Ngã, Nghĩa, Nhiễm, Võ. (Không có ngoại lệ)

---

II. — THINH (聲): Tiếng Tàu có bốn « Thinh »: Bình (平), Thượng (上), Khứ (去), Nhập (入).

Bốn Thinh ấy đều có ở hai bực: Thanh (Thượng) và Trọng (Hạ). Trong các thứ tiếng Tàu, duy có tiếng Quảng-Đông giọng nói mừng-tượng tiếng Hán-Việt. Tiếng Quảng có chín giọng Bốn giọng trên thuộc « Thanh-Thinh » bốn giọng dưới thuộc « Trọng-Thinh » và một giọng giữa gọi « Trung nhập ».

Dùng năm dấu giọng của tiếng Hán-Việt (Huyền, Sắc, Nặng, Hỏi, Ngã) để ghi tám giọng tiếng Quảng-Đông gần được hết. Trừ giọng « Trung nhập » cần đặt dấu riêng (o) mới ghi âm đặng.

Tiếng Quảng-Đông âm bằng Mẫu-tự La-tinh không có dấu giọng. Muốn dễ đọc, Ông Louis Aubazac có bày ra trong quyển « Dictionnaire Français-Cantonnais » phương-pháp bỏ dấu giọng bằng cách biên số 1, 2, 3, 4 để dựa

trên hoặc dưới tiếng đặng biết tiếng ấy ở giọng nào. Dưới đây xin biên chín giọng tiếng Quảng-Đông với cách ghi giọng bằng số của ông Louis Aubazac.

« Thanh-Thinh » có 4 giọng :

<i>Bình</i>	<i>Thượng</i>	<i>Khứ</i>	<i>Nhập</i>
夫	苦	富	福

Quảng-Đông :

Fou<sup>1</sup> (đọc Phú) Fou<sup>2</sup> (đọc Phủ) Fou<sup>3</sup> (đọc Phu) Fouk<sup>4</sup> (đọc Phúc)

Hán-Việt :

Phu (Chồng) Khô (Đảng) Phú (Giàu) Phúc (Phước)

« Trọc-Thinh » có 4 giọng :

<i>Bình</i>	<i>Thượng</i>	<i>Khứ</i>	<i>Nhập</i>
扶	買	父	服

Quảng-Đông :

Fou<sub>1</sub> (đọc Phù) Mai<sub>2</sub> (đọc Mại) Fou<sub>3</sub> (đọc Phù) Fouk<sub>4</sub> (đọc Phục).  
(kéo dài)

Hán-Việt :

Phù (Phò) Mãi (Mua) Phụ (Cha) Phục (đồ mặc)

Thinh « Trung nhập »

潤

Quảng-Đông : Fud<sub>o</sub> (đọc Phụt)

Hán-Việt : Khoát (Rộng)

Theo điều nhận thấy trên đây, chúng ta có thể lập bản đối chiếu giọng Quảng-Đông với giọng Hán-Việt như vậy :

Bực	Tứ thanh	Giọng Quảng-Đông	Giọng Hán-Việt	Cách âm giọng Quảng của Ông Aubāzac
THANH 清	Bình	Sắc (Phú)	Bằng (Phu)	Ta <sup>1</sup> (đọc tá)
	Thượng	Hỏi (Phủ)	Hỏi (Khô)	Ta <sup>2</sup> (đọc tả)
	Khứ	Bằng (Phu)	Sắc (Phú)	Ta <sup>3</sup> (đọc ta)
	Nhập (1)	Sắc (Phúc)	Sắc (Phúc)	Tak <sup>4</sup> (đọc tắc)
TRỌC 濁	Bình	Huyền (Phù)	Huyền (Phù)	Ta <sub>1</sub> (đọc tà)
	Thượng	Nặng (Mai)	Ngã (Mãi)	Ta <sub>2</sub> (đọc tạ)
	Khứ	Huyền (Phù)	Nặng (Phụ)	Ta <sub>3</sub> (đọc tà dài)
	Nhập (2)	Nặng (Phục)	Nặng (Phục)	Tak <sub>4</sub> (đọc tặc)

\* Trung nhập-thinh : Tako (đọc chính giữa Tắc và Tặc)

Xem bản trên đây, chúng ta thấy dấu Sắc của Quảng-Đông (Phú) chuyển ra Bằng Hán-Việt (Phu) và Bằng Quảng-Đông (Phu) chuyển ra Sắc Hán-Việt (Phú). Tuy chuyển thanh khác vậy, song hai giọng Bằng và Sắc đều ở bực « Thanh-thinh » cả, nên không sai luật « Thanh-Trọc ».

(1) (2) Xin Lưu-ý những tiếng « Sắc nhập » và « Nặng nhập » của Quảng-Đông đều có K, P, T, ở sau : Tak<sup>4</sup>, tap<sup>4</sup>, tat<sub>4</sub> (đọc : Tắc, tấp, tạch)

Còn dấu Nặng Quảng-Đông (Mại) chuyển ra Ngã Hán-Việt (Mãi) và Huyền Quảng-Đông (Phù) chuyển ra Nặng Hán-Việt (Phụ). Tuy chuyển khác giọng vậy, nhưng ba giọng Huyền, Ngã, Nặng đều ở bậc « Trọc-thinh » cả.

Kết luận về « Thinh » tiếng Hán-Việt theo luật « Thanh-Trọc » cũng như tiếng đôi theo luật « Bông Trầm ».

Thanh (Bông) : Bằng — Hối — Sắc.

Trọc (Trầm) : Huyền — Ngã — Nặng.

## CHƯƠNG V. — LUẬT « CHUYỂN THINH » CỦA TIẾNG NÔM GỐC HÁN-VIỆT.

Tiếng Nôm gốc Hán-Việt cũng tùy luật « Thanh-Trọc » mà chuyển thính.

### 1. — THANH (Bông)

a/ *Hối chuyển Sắc* : Bình - Bánh ; bửu - báu ;  
cảm-ơn — cảm ơn ; cảm-gấm ;  
dả - đánh ; đê-dáy ; diêm-  
đếm ; kính-kính ; khả-khá ;  
khẩn-khẩn ; khiến-khiến ;  
khô-khó ; tồn-tồn.

b/ *Sắc chuyển Hối* : Giá - gả ; ký - gởi ; khoáng-  
khảng ; kế-kê ; có thể-có thể.

c/ *Hối chuyển Hối* : Cào - kiêu ; thảo - cảo ;  
cảm-cảm ; giải-côi ; cải-đôi ;  
thả-vả.



II. — TRỌC  
(Trầm)

- a- *Huyền chuyển Ngã*: Hàng - hăng ; kỳ - côi ;  
trầm mình-trầm mình.
- b- *Ngã chuyển Huyền*: Đãi - chơ ; lãn - lười ; lễ-  
lễ ; nghĩa-nghì ; ngữ-ngừa.
- c- *Nặng chuyển Ngã*: Cựu - cũ ; dị - dễ ; hộ - ngõ ;  
kỳ côi ; nghiệm-ngầm ; tự-  
chữ.
- d- *Ngã chuyển Nặng*: Cường - cượng ; lãnh - lạnh ;  
lãn - lãn ; mãnh - mạnh ;  
ngổ - ngược ; nhẩn - nhịn ;  
tĩnh-tĩnh.

---

## CHƯƠNG VI. — ĐỊNH-LUẬT NGUYÊN-TẮC HỎI NGÃ

Chiếu theo những điều quan-sát ở các chương trước đây, chúng ta có thể qui—định nguyên-tắc Hỏi Ngã như vậy:

1<sup>o</sup> — Tiếng đôi và tiếng nô-m-thường chuyển giọng theo luật « Bồng Trầm ».

2<sup>o</sup>. — Tiếng Hán-Việt và tiếng nô-m gốc Hán-Việt chuyển thanh do luật « Thanh-Trọc ».

3<sup>o</sup>. — Luật « Bồng Trầm » và luật « Thanh Trọc » đều theo lệ « Thuận-thinh-âm » : Bồng — Hỏi — Sắc và Huyền — Ngã — Nặng.

---

## ỨNG-DỤNG NGUYÊN-TẮC

(Cách tìm Hối Ngã)

Khi viết một tiếng Việt không rõ phải viết Hối hay Ngã, xin dựa theo mấy Phương-pháp sau này :

### Phương-pháp A

Nhớ coi tiếng mình đương viết có trong hai câu góp những tiếng Ngã, Hối thường dùng dưới đây chăng.

*Dấu Ngã* : Những chữ mẫu ngữ cũ lãnh dẫn sẵn, hễ đã diễn nghĩa rõ lẽ mỗi bữa, sẽ cũng vẫn giữ vững về ngã mãi nữa, găm để nghĩ kỹ chỗ chữa lỗi, lẽ sĩ hãy miễn cãi lấy.

*Dấu Hối* : Tưởng thử chỉ bảo kẻ khảo giả trẻ ở đủ cả đề hiệu tỏ phải bỏ hẳn chữ chỉ cầu thả, khả thủ khỏi phản ảnh hưởng của bản sử cổ điển chẳng thể cảm sửa đổi.

### Phương-pháp B

Nếu không có trong hai câu trên đây, dùng cách phân biệt trước kia (xem Chương III) để định-thức tiếng mình đương viết là tiếng Nôm hay tiếng Hán-Việt, rồi tùy luật « Bông Trâm » hay luật « Thanh-Trọc » đặt viết Hối Ngã.

#### I. — TIẾNG NÔM (Nam)

I. — *Tiếng Nôm đôi*, gọi tắt « *tiếng đôi* » theo luật « Bông Trâm ».

Thí dụ : Khi viết « bươn bả », không rõ *bả* viết dấu Hối hay dấu Ngã, nên nhớ tiếng « bươn » là tiếng *bằng* ở

giọng « Bồng », theo luật « Bằng-Hỏi-Sắc », *Bả* phải viết dấu *Hỏi*.

Khi viết « buồn bã » không rõ *bã* viết *hỏi* hay *ngã*, nên nhớ « buồn » dấu *huyền* ở giọng « Trầm », theo luật « Huyền-Ngã-Nặng », *bã* phải viết dấu *Ngã*.

Các « tiếng đôi » khác ở loại a và b (xem ba loại tiếng đôi ở Chương I/c) đều do luật « Bồng Trầm » mà viết *Hỏi Ngã*.

Ngoại trừ những tiếng đôi : Bền-bỉ ; bỉ-bàng ; lòn-lỏi, ngoan-ngoãn, phỉnh-phờ, rẻ-rẻ, trội-lỏi, vồn-vẹn, xanh-xẹ, không theo luật « Bồng Trầm ».

2.— *Tiếng Nôm đơn* : Muốn tìm *Hỏi Ngã* cho tiếng nôm đơn, nên áp dụng hai phương-pháp sau này :

a/— *Do tiếng « Chuyển giọng »*.— Nếu tiếng mình viết là một tiếng chuyển giọng, phải tùy tiếng gốc mà tìm *Hỏi Ngã*.

Thí dụ : Viết « *tủa ra* » không rõ « *tủa* » viết *Hỏi* hay *Ngã*. Nhớ tiếng « *tủa* » do tiếng « *túa* » chuyển giọng. *Túa* ở bức *Bồng*, nên *tủa* phải ở bức *Bồng*, viết dấu *Hỏi* mới trúng. Cũng như : *Khổng* do *không* ; *chửa* = *chưa* ; *chẳng* = *chặng* ; *thả* = *tha* ; *la chỏi-lỏi* = *la chối-lối* ; *lén* = *lẻn* ; *thoáng* = *thoảng* v. v..

Viết « *dầu* » không rõ *Hỏi* hay *Ngã*. Nhớ *dầu* do tiếng « *dầu* » chuyển giọng. *Dầu* (dấu *huyền*) ở bức *Trầm*, nên *dầu* phải viết dấu *Ngã* (xem Chương II/b). Cũng như : *Đã* do *dà* ; *lỡ* = *lợ* ; *đỡ* = *đợ* ; *chằm rãi* = *chặt rãi* ;

phũ phàng = phụ phàng; cũng = cùng; phỉnh = phình ;  
lấn dần = lận dận ; gió ngừng = gió ngừng v.v.

b/— Ghép tiếng «*thuận-thinh*».— Trong câu : «*Tôi nghĩ mệt*», không rõ nghĩ viết *Hỏi* hay *Ngã*.

Ghép một tiếng đệm *thuận-thinh* theo sau làm thành «*tiếng đôi*» một nghĩa với tiếng *tiêm*. Người ta thường nói : «*nghĩ-ngợi*» hay «*nghĩ-nghe*». *Ngợi* và *nghe* đều tiếng «*bằng*» ở giọng *Bông*, nên theo lệ «*thuận-thinh-âm*», «*nghĩ*» phải viết dấu *Hỏi*. (Xem Chương II/a).

Lại trong câu : «*Tôi suy nghĩ*», không rõ nghĩ viết *Hỏi* hay *Ngã*. Cũng ghép theo tiếng *ngĩ* một tiếng đệm *thuận-thinh*, lập thành tiếng đôi : *ngĩ-ngợi* hay *ngĩ-nghe*. *Ngợi* hay *nghe* có dấu nặng ở giọng «*Trầm*», nên «*ngĩ*» phải ở giọng *Trầm*, viết dấu *Ngã*.

Xin dẫn một thí-dụ khác : «*Tôi rủ anh đi chơi*». Không rõ *rủ* viết *hỏi* hay *ngã*. Ghép theo tiếng *rủ* một tiếng đệm *thuận-thinh* : *Rủ ren* hay *rủ rê*. *Ren* và *rê* là tiếng *Bằng* ở giọng *Bông*, nên *rủ* phải ở giọng *Bông*, viết *Hỏi*.

Như viết : «*Hoa rữ*», không biết *rữ* hay *rủ*. Nhớ người ta thường nói : «*Rữ rươi, rữ riệt, rữ rục*». Thấy *rươi, riệt, rục* (dấu nặng) ở giọng *Trầm*, thì *rữ* cũng ở giọng *Trầm*, nên viết dấu *Ngã*.

30. — *Tiếng thúc-vận*. — Tiếng *thúc-vận* là những tiếng nói tắt nhập hai tiếng làm một cho gọn. Thường trong hai tiếng có tiếng dấu sắc (giọng *Bông*) thì tiếng *thúc-vận* phải viết dấu *Hỏi*.

Thí dụ : Ông ấy = ồng ; bà ấy = bả ; dưỡng ấy =  
dưởng ; dì ấy = dĩ ; anh ấy = ảnh ; chị ấy = chỉ ; bữa hôm  
ấy = bữa hôm ; bên ấy = bên.

Còn hai tiếng có dấu huyền và dấu ngã (giọng trầm)  
thì tiếng thúc-vận phải viết dấu ngã.

Thí dụ : *Hồi nãy đến giờ* = *Hội giờ*.

## II. — TIẾNG HÁN-VIỆT

Tìm Hồi Ngã cho tiếng Hán-Việt, do theo Âm và  
Thinh.

1. — Âm a) Những tiếng Hán-Việt khởi đầu bằng một  
« nguyên-âm » : A, Â, Ê, Y, O, Ô, U, Ơ, thuộc Thanh-  
âm viết *Hỏi*.

Thí dụ : ảnh-hưởng, ần-danh, ỷ-quyền, ỗn-thỏa, ủy-  
ban, v.v.

b) Phần thường những tiếng Hán-Việt khởi đầu bằng  
một « phụ-âm-đơn » : B, C, Đ, K, S, T, X, thuộc thanh-  
âm nên viết *Hỏi*. Trừ những tiếng « ngoại-lệ » kể ở  
Chương IV/2, — Trang 19.

c) Phần thường những tiếng Hán-Việt khởi đầu  
bằng một « phụ-âm-kép » : GH, GI, KH, PH, TH,  
TR, QU, thuộc thanh-âm viết *Hỏi*. Trừ ngoại-lệ : Phấn,  
quần, quỹ, thuấn, thủng, trẫm, trữ, trĩ. (xem Chương  
IV/3. —) Trang 20.

d) Tất cả tiếng Hán-Việt khởi đầu bằng một « phụ âm đơn và kép » : D, L, M, N, NG, NGH, NH, V; thuộc « Trọc-âm » đều viết Ngã. Nhớ câu này dễ viết : « Vũ mỹ nữ diễn võ ngã lữ, nhiệm lễ nghĩa ».

2. — THINH. — Có một phần tiếng Hán-Việt dễ tìm Hời Ngã nhờ cách « chuyển thanh » ra tiếng Nôm theo luật « Thanh-Trọc » (Xem Chương V).

a) Thí dụ : Bình (H. V.) chuyển ra Bánh (Nôm).

Thấy Bánh (dấu sắc) ở bực « Thanh-thinh » thì Bình viết dấu Hời.

Cũng như : Bửu = báu ; khả = khá ; khăn = khấn ; khiên = khiển ; khồ = khó ; khôn = khôn ; thưởng = thương. v. v...

b) Thí dụ : Mãnh (H. V.) chuyển ra Mạnh (Nôm).

Thấy Mạnh (dấu nặng) ở bực « Trọc-thinh », Mãnh viết Ngã.

Cũng như : Cưỡng = cương ; lãnh = lạnh ; nhẫn = nhịn ; tinh-tĩnh. v. v...

c) Thí dụ : Ngừa (H. V.) chuyển ra Ngừa (Nôm).

Thấy ngừa (dấu huyền) ở bực « Trọc-thinh », Ngừa viết Ngã.

### III. — TIẾNG NÔM DO GỐC HÁN-VIỆT

Muốn tìm Hời Ngã cho tiếng Nôm do gốc Hán-Việt cũng theo cách « chuyển thanh » và tùy luật « Thanh-Trọc ».

Thí dụ : *Cũ* mới. *Cũ* (Nôm) do tiếng Hán-Việt *Cự* chuyển thanh. Thấy *Cự* (dấu nặng) ở « Trọc-thinh » thì *Cũ* phải viết *Ngã*,

*Chữ* do tiếng Hán-Việt *Tự* (dấu nặng) ở bực Trọc-thinh, nên viết *Ngã*.

*Gả* (con) do tiếng Hán-Việt *Giá* (dấu sắc) ở bực Thanh-thinh, nên viết *Hỏi*,

*Gởi* (thơ) do tiếng Hán-Việt *Ký* (dấu sắc) ở bực Thanh-thinh nên viết *Hỏi*.

### Phương-pháp C.

*Dùng cách nhớ phân-biệt.*— Có một phần tiếng Nôm không thể ứng-dụng hai phương-pháp A, B, để tìm *Hỏi*, *Ngã*. Vậy xin chịu khó nhớ cách viết phân biệt theo phần tự-vưng, hoặc theo câu rời lục-bát sắp sẵn trong quyển « *Đồng-Âm vận-tuyên* » cùng một tác-giả.

Thí dụ : *Bã* chã, buồn *bã*, *bã* trà.

*Bả* vai, bươn *bả*, *bả* = *bà*, *bả* tơ,

---

## CHƯƠNG VII. — CÁCH PHÁT ÂM HỎI-NGÃ

A) Có một ít Ông *Bạn* đề-xương cái thuyết viết văn bất luận *Hỏi*, *Ngã*, viện lẽ rằng người mình đọc văn không phân biệt *Hỏi*, *Ngã*. Thuyết ấy đúng không vững, vì chẳng phải tất cả người Việt, từ Bắc chí Nam, phát-âm không phân-biệt *Hỏi*, *Ngã*.



Duy miền Nam và một phần miền Trung, cách phát-âm Hối, Ngã không phân-biệt, còn miền Bắc, từ Thanh-hóa trở ra, phát-âm rất phân-biệt.

Người miền Bắc phát-âm tiếng có dấu Hối như có dấu *Huyền* (1) rồi dứt giọng *Bằng*,

Thí dụ ; Bào phát-âm như : Bà-o ; Đảo = Đà-o ; Cửa = cù-a ; Cũa = cù-a ; Lửa = lừ-a,

Dấu Ngã phát-âm như có dấu *Nặng* rồi dứt dấu *Sắc* ; hơi giống như cách phát-âm Hối, Ngã trong Nam,

Thí dụ : Bãi = Bạ-í ; Mãi = mạ-í ; Ngãi = ngạ-í ; Cường = cự-ương.

B) Vì sao người mình phát-âm tiếng có dấu *Ngã* như có dấu *Nặng* ? Lẽ dễ hiểu là, như trước kia chúng ta đã thấy, tiếng Hán-Việt nói mừng-tượng tiếng Quảng-Đông, nên cách phát-âm giống giọng Quảng.

Những tiếng Hán-Việt viết dấu *Ngã* phần nhiều do tiếng có dấu *Nặng* của Quảng-Đông.

Thí dụ :	Mãi (H.V.)	do	Mại (Q.Đ.)
	Mẫu ( » )	»	Mụ ( » )
	Dĩ ( » )	»	Di ( » )
	Mỹ ( » )	»	Mị ( » )

---

(1) Tuy nói dấu *Huyền*, song không phải *Huyền* thường. — *Huyền* của giọng Hối đây cao hơn *Huyền* thường một bậc. *Huyền* thường ấn vào bậc Hò trong cung đàn, còn *Huyền* giọng Hối ấn vào bậc chữ Xừ. — « Lịch-sử » người Bắc phát-âm nghe như : Lich-xừ-ư .

Nãi (H.V.)	do	Nại (Q.Đ.)
Nữ ( » )	»	Nựi ( » )
Hữu ( » )	»	Dậu ( » )
Mễ ( » )	»	Mậy ( » )
Ngã ( » )	»	Ngộ ( » )
Nễ ( » )	»	Nị ( » )
Lưỡng ( » )	»	Lượng ( » )
Viễn ( » )	»	Đuỵn ( » )

Có một ít tiếng dấu Ngã Hán-Việt do tiếng dấu Huyền Quảng-Đông : Đãi (H.V.) do Tồi Q.Đ ; Kỳ = Kỳ v.v. Nhưng đó là phần ít.

Những tiếng Hán-Việt dấu Hỏi phần thường do tiếng dấu Hỏi Quảng-Đông.

Thí dụ : Bồn (vốn) do Puồn (Q.Đ.) ; Cửu (chín) do Cầu ; Tiểu (nhỏ) = Xiu ; Thủy (nước) = Xui ; Cầm (cám) = Câm ; Khả (khá) = Hỏ ; Tỉnh (g ếng) = Chẻn ; Hải (biển) = Hôi, v.v.

C) Chúng tôi xin kết luận : Chẳng nên viết văn bất luận Hỏi, Ngã. Khi nói chuyện hoặc đọc văn, có thể châm chẻ được vì thói quen của người Đàng trong phát-âm không phân biệt Hỏi, Ngã.

Còn khi viết văn, nên viết cho đúng theo Tự-điền ; bằng không, người ngoại-quốc học tiếng Việt, khi xem văn, chẳng hiểu tại sao : cũng thời một tiếng, một nghĩa mà khi viết Hỏi, khi viết Ngã. Người nước ngoài sẽ cho văn nước mình còn phức-tạp, ở vào một trình-độ chưa được nhất-trí./.

---

# PHẦN THỨ NHÌ

---

## VIỆT-NGŨ PHÁT-ÂM

---

### GIỌNG BẮC VÀ GIỌNG NAM

Nước Việt-Nam cũng như phần đông các nước trên địa-cầu, về ngôn-ngữ, có nhiều thổ-âm khác nhau. Dân cư mỗi vùng có một giọng nói khác hẳn với dân vùng khác.

Ví như nước Pháp, thuở trước, có hai thứ tiếng gọi «Langue d'oil», giọng miền Bắc và «Langue d'oc», giọng miền Nam. Ở nước Tàu cũng vậy, người miền Bắc nói giọng Bắc-bình khác hẳn với giọng Quảng của miền Nam. Như nội tỉnh Quảng-Đông, dân ở các huyện cũng nói khác nhau và có nhiều tiếng người ở huyện này nói, mà người ở huyện khác nghe không hiểu.

Người Việt cũng phải theo cái luật thiên-nhiên ấy, nên người Bắc phát-âm nhiều tiếng khác hẳn với cách phát-âm của người Nam.

Những âm trong văn ngược như : an; ang; ăc; ăl; in; inh; im; iêm; ip; iêp; iu; iêu, v, v... người miền Bắc phát-âm đúng hơn người miền Nam.

Còn có một ít âm trong vần xuôi như: ch; tr; d; r; s; x, người Bắc phát-âm không phân-biệt như người Nam.

Sự phát-âm bất đồng ấy do ảnh-hưởng về ngôn-ngữ của nước lân-cận. Người Bắc ở gần nước Tàu, nhất là gần tỉnh Quảng-Đông, nên cách phát-âm vần ngược mường-tượng giọng Quảng.

Vậy có thể chia giọng nói của người Việt-Nam làm hai vùng : giọng miền Bắc (gồm Bắc-Việt và một phần trên Trung-Việt) và giọng miền Nam (gồm Nam-Việt và một phần dưới Trung-Việt).

---

## CHƯƠNG I.— GIỌNG BẮC

### (*Âm cản và âm thông*)

A. — **Âm-cuối.** — Người miền Bắc nước Việt phát-âm những « âm-cuối » (*les finales*) rất đúng. Những tiếng có *c* hay *t*, có *g* hay không *g*, có *h* hay không *h* ở sau, người miền Bắc phát-âm, dặng phân-biệt hơn người miền Nam.

Thí dụ : 1<sup>o</sup> — *Bắc* trong « Bắc thang », người Bắc phát-âm như trong Nam. (Hai môi ngậm lại, kể miệng vừa há ra, luồng hơi phát ra thông-thả, không bị lưỡi cản lại). Giống như cách phát-âm tiếng « Bac » của Pháp.

« Bắc » là một *âm-thông* vì âm phát ra thông-thả không bị môi hay lưỡi chặn lại.

Còn *Bắt* trong « *Bắt tay* » người Bắc phát-âm rõ chữ *t* cuối, nghe như *Bắt tay*. (Khi âm phát ra, lưỡi đưa mau lên đụng ở-gà (hay cửa) để cản tiếng lại. Giống như cách phát-âm tiếng « *Batte* » của Pháp).

« *Bắt* » là một âm-cản vì khi âm phát ra bị lưỡi đưa lên cản tiếng lại.

20. — *Càn* trong « *càn khôn* » người Bắc phát-âm rõ chữ *n* sau nghe như *Càn*. (Khi âm phát ra rồi, lưỡi đưa lên ở-gà, chặn tiếng lại, giống như cách phát-âm tiếng « *Cane* » của Pháp.)

« *Càn* » là một âm-cản.

*Càng* trong « *càng cua* » người Bắc phát-âm giống trong Nam. (Âm phát ra thông-thả, lưỡi để nằm tự nhiên không cản tiếng lại, giống như cách phát-âm tiếng « *Cang* » trong *Cangue* của Pháp).

« *Càng* » là một âm-thông.

30. — *Thình* phát-âm thông-thả như trong Nam, song có hơi chặn miệng và nhấn rõ chữ *h* cuối.

Còn *Thìn* phát-âm rõ chữ *n* cuối, nghe như *Thìn*. Lưỡi đưa lên chặn tiếng lại, như cách phát-âm tiếng *càn*.

« *Thình* » là một âm-thông và « *Thìn* » là một âm-cản.

Sự phân-biệt âm-cản và âm-thông sẽ giúp cho ta viết Việt Ngữ được đúng theo những lệ chánh-tả sau này.

---

## B. — SỰ MỪNG-TƯỢNG CỦA GIỌNG TÀU VÀ GIỌNG BẮC

Người Bắc-Việt phát-âm những tiếng có *n* và *t* sau giống cách phát-âm của Quảng-Đông hoặc theo quốc âm Tàu.

Thí dụ : Bát (tám)	八	Người Bắc phát-âm =	Bátt
		Quảng-Đông . . . . =	Pátt
Phát (dậy lên)	發	người Bắc phát-âm =	Phátt
		Quảng-Đông . . . =	Fátt
Thiệt (lưỡi)	舌	người Bắc phát-âm =	Thiệtt
		Quảng-Đông . . . =	Xiệtt
Xuất (ra)	出	người Bắc phát-âm =	Xuátt
		Quảng-Đông . . . =	Thxuátt

Những tiếng có *c* sau, người Quảng-Đông phát-âm giống người Việt (Bắc và Nam) nghĩa có hơi C hay K sau rớt.

Thí dụ : Mộc (cây)	木	người Việt phát-âm :	Mộc
		Quảng-Đông . . . . :	Mục
Thức (biết)	識	người Việt phát-âm :	Thức
		Quảng-Đông . . . . :	Xức
Đắc (đặng)	得	người Việt phát-âm :	Đắc
		Quảng-Đông . . . . :	Tắc
Thúc (buộc)	束	người Việt phát-âm :	Thúc
		Quảng-Đông . . . . :	Thxúc

Những tiếng có *n* sau, người Bắc phát-âm giống quốc-âm Tàu,

Thí dụ: <i>Bán</i> (phân nửa) 半	người Bắc	phát-âm:	Bán
	Quốc-âm Tàu . . .	:	Pán
	Quảng-Đông. . .	:	Puôn
<i>Can</i> (Xúc phạm) 干	người Bắc . . . . .	:	Cann
	Quốc-âm Tàu . . .	:	Kann
	Quảng-Đông . . .	:	Conn
<i>Niên</i> (năm) 年	người Bắc. . . . .	:	Nienn
	Quốc-âm Tàu . . .	:	Niann
	Quảng-Đông . . .	:	Nienc

C. — **Âm-đầu.** — Vì bị ảnh-hưởng tiếng Quảng-Đông và Quốc-âm Tàu nhiều nên người Bắc mất giọng «lưỡi rung» của chữ *r* và phát-âm *r* như *z*.

Thí dụ :	Rời,	người Bắc	phát-âm :	zời
	Ra,	—	:	za
	Riết	—	:	ziết

Có một ít « âm-đầu » (les initiales) sau này, người Bắc phát-âm khôngặng phân-biệt.

Thí dụ : 1<sup>o</sup>. — Những tiếng có *d* và *gi* đứng đầu, người Bắc phát-âm như *z* cả.

Dân phát-âm Zân.

Gian phát-âm Zan.

Song chữ *d* phát-âm nghe hơi *z* mạnh hơn *gi*.

Ở Bắc có tỉnh phát-âm *gi* giống hơi *j* : Quốc-gia = Kuốc ja.

2o. — Những tiếng có *Tr* đầu, người Bắc phát-âm giống như *Ch*. Đây cũng bởi sự ảnh - hưởng của tiếng Quảng-Đông đối với tiếng Bắc.

Thí dụ : Trung (giữa) người Bắc phát-âm : Chung  
Quảng-Đông..... : Chủng

Trực (ngay) người Bắc phát-âm : Chực  
Quảng-Đông..... : Chựn

Trạch (nhà) người Bắc phát-âm : Chạch  
Quảng-Đông..... : Chạt.

Trương (Họ Trương) người Bắc phát-âm : Chương  
Quảng-Đông: Chương

3o. — Những tiếng có *s* và *x* đầu, người Bắc phát-âm như *x* cả.

Thí dụ : Sao phát-âm Xao

Sông — Xông

Sương — Xương.

---

D. — Văn ngược. — Trái lại những văn ngược im, ip, iu, ui, *ui*, *uu*, người Bắc phát-âm phân-biệt với văn iêm, iêp, iêu, uôi, uoi, uou.

Thí dụ : Tim phát-âm Tì-m như trong Nam

Tiêm phát-âm Ti-êm, nghe rõ hơi chữ *ê*

Dịp phát-âm như trong Nam

Diệp phát-âm Di-êp, nghe rõ chữ *ê*

Chìu phát-âm Chìu như trong Nam



Chiều phát-âm Chi-ều, nghe rõ chữ *ê*  
Chúi phát-âm Chúi như trong Nam  
Chuối phát-âm Chu-ối, nghe rõ chữ *ôi*  
Củi (canh củi) hát-âm Củi như trong Nam  
Cưỡi (cỡi ngựa) phát-âm Cư-ỡi rõ chữ *oi*  
Hưu (thôi) phát-âm Hưu như trong Nam  
Hươu (con) phát-âm có hơi  $\sigma =$  Hư-ou.

**Âm dài và âm vắn.** — Các vần trên đây, do cách phát-âm của người Bắc, có thể chia làm hai thứ âm :

a) Thứ *âm vắn* như im, ip, iu, ui, uri, uu, vì âm phát ra vắn, không kéo dài.

b) Thứ *âm dài* như iêm, iêp, iêu, uôi, uoi, uou, vì âm phát ra kéo dài cho rõ chữ ê, ô, o chen vào giữa vần ngược.

Sự phân biệt âm vắn và dài rất lợi ích về phương diện chánh-tả Việt-ngữ sau này.

## CHƯƠNG II. — GIỌNG NAM

A. — **Âm-cuối** (*les finales*). — Người miền Nam phát âm những chữ « cuối » trong vần ngược không được phân-biệt. Như vần « an » và « ang » đều phát-âm « ang » ; vần « ăc » và « ăt » đều hát-âm « ăc », v. v. .

Thí dụ : Càn và Càng phát-âm Càng  
Bắc và Bắc » Bắc  
Thìn và Thình » Thình

Chiu và Chiêu	»	Chiu
Tim và Tiêm	»	Tim
Dip và Diệp	»	Dip
Chúi và Chuối	»	Chúi
Củi và Cưởi	»	Củi
Hưu và Hươu	»	Hưu.

B. — **Âm đầu** (*les initiales*) — Những tiếng có d, r, s, x, ch, tr, đứng đầu, người miền Nam phát-âm được phân-biệt.

1<sup>o</sup>. — Thí dụ: Da, người Nam phát-âm ya, giống cách phát-âm chữ D của giọng Quảng-Đông. (D Quảng-Đông âm Y).

Da ( 爺 )	—	Quảng-Đông phát-âm	Dã (Yế)
		Người Nam	» Da (Ya)
Dã ( 也 )	—	Quảng-Đông	» Dạ (Yạ)
		Người Nam	» Dã (Yã)
Dĩ ( 以 )	—	Quảng-Đông	» Di (Yi)
		Người Nam	» Dĩ (Yĩ)
Dụng ( 用 )	—	Quảng-Đông	» Dùng (Yùng)
		Người Nam	» Dụng (Yụng)

2<sup>o</sup>. — Ra, người Nam phát-âm giống cách phát-âm tiếng « ra » trong « rare » của Pháp. (lưỡi đưa lên và rung khi âm phát ra). Người Tàu không có giọng lưỡi rung chữ « r » của người phương tây và thường thế âm « r » bằng âm « l ». Người Bắc-Việt bị ảnh-hưởng tiếng Tàu nhiều nên mất giọng chữ « r ».

30. — *Săng*. — Chữ *S* đứng đầu, người Nam phát âm như chữ *Ch* trong tiếng « Chant » của Pháp. (Lưỡi cuốn đưa lên trước đặng ồ-gà kể luồng hơi phát ra mạnh).

40. — *Xăng* — Chữ *X* đứng đầu, người Nam phát âm như chữ *S* của Pháp (lưỡi để tự nhiên gần răng, không cuốn lên, hơi gió phát ra mạnh). *Xăng* phát âm giống tiếng « Sang » của Pháp.

50. — *Tra*. — Chữ *Tr* phát âm giống « Tra » trong tiếng « Travail » của Pháp, nghe rõ hơi chữ *R*.

Còn *Cha* phát âm giống như vần « Tia » đọc lướt i mau trong tiếng « tiare ».

60. — *Vô*. — Chữ *V*, người Bắc phát âm giống *V* Pháp. *Vô* phát âm như « Vo » trong « Vocabulaire ».

Người Nam phát âm *V* như có chữ *i* kể sau, nhưng lướt qua mau.

*Đi vô* phát âm như *đi viô*.

70. — *Hòa và Oà*. — Giọng Nam phát âm hoà và oà giống như oà cả.

Giọng Bắc phát âm *Hoà* có hơi *H* rõ hơn oà.

### CHƯƠNG III. — THỔ ÂM

Ngoài hai giọng Bắc và Nam trước đây, có những giọng nói riêng của một ít tỉnh ở Trung-Việt có thể kêu là thổ âm. Như thổ âm Nghệ-Tĩnh, (Nghệ-An và Hà-Tĩnh) có một giọng nói riêng biệt, khác hẳn với giọng Nam,

Bắc. Ở vùng này vô tới tỉnh Đồng-Hới, Thừa-Thiên, những tiếng có dấu sắc đều phát-âm như dấu nặng. Thí dụ câu : « Nó nói cách ấy khó quá », phát-âm : « Nọ nọi cách ấy khó quá ».

Vùng Quảng-Nam và Quảng-Ngai thường phát-âm vần ă, ẫ, ẫng như « eng » và vần ăc, ẫt như « ec ».

Thí dụ : ăn mặc phát-âm : eng mệc  
        ắt hẳn        »     : éc hẻng.

Trái lại hai tỉnh trên đây phát-âm những vần : ai, ay, ăm, âm, được phân-biệt.

Tự trung, những thô-âm trên đây dùng trong một vùng mà thôi, không lan rộng ra đặng.

Đồng-bào ở các tỉnh nói trên, khi vào Nam hay ra Bắc sinh-cơ lập-nghiệp, bị ảnh-hưởng về ngôn-ngữ của hoàn-cảnh, đều phải dùng hai giọng Nam, Bắc để giao-thiệp với dân cư bốn thổ. Thành-thử hai giọng chánh của Việt-Nam là giọng Bắc và giọng Nam, còn ngoài ra đều là thô-âm.

## CHƯƠNG IV. — KẾT LUẬN

Đại-đề, hai giọng Bắc, Nam và các thô-âm miền Trung-Việt đều có chỗ khuyết-diểm trong sự phát-âm. Vậy người ở các vùng nên nhận-thức chỗ khuyết-diểm của mình hầu sửa đổi lần lần cho hợp cách phát-âm hoàn-toàn và duy-nhứt. Việc ấy cần phải trải qua một thời-gian khá dài mới có kết-quả mỹ-mãn.

Hiện kim, chữ viết nên viết cho đúng theo tự-điền. Chẳng nên tùy cách phát-âm sai của vùng mình sanh-trưởng mà viết Quốc-Ngữ. Làm như vậy tất có phương-hại đến tiền-đồ Việt-tự. Học-giả, nhưt là người Ngoại-quốc ham nghiên-cứu tiếng Việt, không khỏi ngạc-nhiên về chỗ chánh-tả bất đồng của sách vở nước mình.

Ví như trong một quyển « Chỉnh phụ-ngâm » của Ông N. T. H. (1) dịch quốc-ngữ theo bản chữ nôm, do nhà in « Trung bắc tân-vân » ở Hanôï ấn-hành, có đoạn đầu như vậy :

« Thừa giờ đất nổi cơn gió bụi,  
« Khách má-hồng nhiều nỗi *chân*-chuyên.  
« Xanh kia thăm-thăm từng trên,  
« Vì ai gây dựng cho nên nỗi này.  
« Trống Tràng-thành lung-lay bóng nguyệt,  
« Khói Cam-toàn mờ-mịt thức mây.  
« Chín lần *hươ*m báu *chao* tay,  
« Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh ».

Những chữ : *Thừa* giờ viết *Thuở* trời mới đúng ; *chân*-chuyên viết *truân*-chuyên mới đúng ; *hươ*m báu *chao* tay viết *gươ*m báu *trao* tay mới đúng chánh-tả.

Còn sách ấn-hành trong Nam, về phương-diện chánh-tả, phần nhiều có hơi khinh-suất hơn sách Bắc.

---

(1) Dịch-giả không đề tên trọn của mình và không biên năm in.

Như trong quyển « Huấn-tử-ca » của Ông Nguyễn-Tiên do nhà xuất-bản Đại-Việt, Saigon, ấn-hành năm 1943, nói trang 9 có một đoạn : (nói về Nghĩa vợ chồng):

« Vợ chồng yêu ấp với nhau,  
« Nỡ nào khúc mắt, nỡ nào chấp nề.  
« Gầy nên nhà cửa đủ bề,  
« Bá niên giai-lão phu thê đạo hằng,  
« Chồng thì như gả Tống-Hoảng,  
« Vua đưa Công-chúa năng-năng vẫn không.  
« Trước sau một vợ một chồng,  
« Phụ-phần tấm mẫn nôi lòng chẳng an »...

Những chữ viết « xiên » trên đây đều viết sai, Sửa lại như vậy mới đúng : khúc mắt, nỡ nào, giai lão, gã, phụ-phàng, tấm-mẫn, nôi lòng.

Rất tiếc cho quyển sách « Huấn-tử-ca » nói về phong-hóa rất hay, nhưng về mặt chánh-tả có nhiều lỗi rất quan-trọng.

Phần thường công việc ấn-loát trong Nam hay bị khinh-suất về vấn-đề dấu Hỏi và dấu Ngã. Đó là một việc rất quan-hệ về ý-nghĩa của câu văn mà ít người quan-tâm đến. Ví như câu : « Người ấy là một quốc-sĩ của nước nhà ». Quốc-sĩ là người học-giả cả nước đều biết tiếng. Câu ấy dịch ra tiếng Pháp : « Cet homme est un lettré national ».

Nếu để lộn chữ sĩ (dấu ngã) bằng chữ sĩ (dấu hỏi) thời nghĩa câu trên đây sai rất xa vì quốc-sĩ là đều sĩ-nhục

chung cả nước, Câu sau có nghĩa : « Người ấy là một sỉ-nhục của nước nhà ». Dịch ra Pháp-văn : « Cet homme est une honte nationale ».

Vậy viết « Quốc-văn đúng chánh-tả » là một vấn-đề cần-yếu để nâng cao giá-trị của tiếng nước nhà.



# PHẦN THỨ BA

## CHÁNH-TẢ THÔNG-LỆ

### CHƯƠNG I.— LỢI-ÍCH CỦA SỰ PHÂN-BIỆT ÂM-CẢN VỚI ÂM-THÔNG VÀ ÂM-VẦN VỚI ÂM-DÀI TRONG VIỆT-NGŨ.

Như trước kia chúng ta đã thấy, những tiếng có N và T cuối đều thuộc về âm-cản, còn những tiếng có C, CH, NH và NG cuối đều thuộc về âm-thông.

*Âm-cản* có vần : An, ăn, ân, en, ên, iên, in, oan, oăn, on, ôn, uân, un, uôn, uyên, ưn, ươn và vần : at, ăt, ât, et, êt, iêt, it, ot, ôi, ot, oet, ut, uôt, uyêt, ưt, ươt.

*Âm-thông* có vần : Ang, ăng, âng, anh, eng, êng, ênh, iêng, inh, oanh, oang, oăng, ong, ông, ung, uông, ưng, ương, và vần : ac, ach, ăc, ăc, ec, êc, êch, ich, iêc, oac, oăc, oc, ôc, oc, uc, uôc, ưc, ươc.

Những vần ngược có ê, ô, ơ giữa thuộc âm-dài, còn những vần không có ba nguyên-âm trên đây ở giữa đều thuộc âm-vần.

*Âm-vần* : vần im, ip, iu, ui, ưi, ươ.

*Âm-dài* : vần iêm, iêp, iêu, uôi, ươi, ườ.



Sự phân biệt âm-cản với âm-thông và âm-vấn với âm-dài rất hữu ích vì nó giúp vào việc định-lệ chánh-tả Việt-ngữ sau đây.

## CHƯƠNG II. — CHÁNH-TẢ VỀ TIẾNG-ĐÔI

### A. — LUẬT « ÂM-CẢN VÀ ÂM-THÔNG » TRONG TIẾNG ĐÔI.

Tiếng đôi là những tiếng thuần-túy Việt-nam, nên cách kết-cấu do theo âm-hưởng đặc-biệt của Việt-ngữ. Trước kia chúng ta đã thấy luật « Hối, ngã » do cách ghép tiếng đôi tạo-thành. Dưới đây chúng ta sẽ thấy luật « âm-cản và âm-thông » cũng do sự kết-cấu tiếng đôi lập-định.

10. — Phần thường trong tiếng đôi chúng ta nhận thấy tiếng trước âm-cản tất tiếng sau cũng thuộc âm-cản. Nếu tiếng trước âm-thông, tiếng sau cũng thuộc âm-thông.

Thí dụ : Người mình thường nói : « Trong làng ấy *san-sái* những nhà ngói » nghĩa : « Trong làng ấy nhà ngói ở liền nhau nhiều lắm ». Thấy tiếng *san* (âm-cản) đứng trước thì tiếng *sái* sau cũng phải âm-cản, nên viết *t*.

Còn nói : « Đất khô *sang-sác* » là đất khô và cứng lắm. Thấy *sang* (âm-thông) đứng trước thì tiếng *sác* sau cũng phải âm-thông nên viết *c*.

Vậy lệ « thuận thịnh-âm » trong tiếng đôi có thể ấn-định như vậy : « Âm-cản đi với âm-cản và âm-thông đi với âm-thông. »

Dưới đây xin lược-kê những tiếng-đôi giữ đúng là « thuận-thinh-âm. »

**Âm-cản đi với âm-cản :** — Chăn-chắt, giôn-giốt, hun-hít, bần-bặt, chùn-chụt, kìn-kịt, thìn-thít, ngùn-ngụt, vùn-vụt, thườn-thợt, thơn-thót, lút-lít, thút-thít, luốt-lát, khấn-khít, nhút-nhát, sấn-sướt, lẩn-lướt, trết-trát, ướt-át, vọt-vát, lợt-lạt, trợn-trạt, vụn-vặt, thoãn-thắt, vun-vút. .

**Âm-thông đi với âm-thông :** — Ang-ắc, oang-oác, phăng-phắc, quang-quác, răng-rắc, dăng-dặc, khăng-khắc, sằng-sắc, rung-rúc, //phình-phịch, rùng-rục, nghênh-ngảng, nghinh-ngang, xình-xang, rình-rang, linh-láng, thỉnh-thoảng, sùng-sục, thỉnh-thịch, vằng-vặc, rạc-ràng, tiệp-tùng, lúc-lắc, núng-nính, hủng-hỉnh, nửng-nướng, nủng-nĩnh, núc-ních, nhúc-nhích, tích-toác, vúc-vắc, phục-phịch, rục-rịch, quệch-quạc, sục-sạc, trục-trắc, ục-ịch, vetch-vạc...

Trừ những tiếng không theo hai lệ trên : *man-mác, giặng-gật, nhùn-nhục.*

2<sup>o</sup>. — Trên đây kê những tiếng đôi điệp *văn-xuôi* hay *âm-đầu* không điệp *văn* ngược <sup>(1)</sup>. Còn những tiếng đôi điệp *văn-ngược* thì tùy *văn* tiếng trước để viết tiếng sau, cũng theo lệ « Thuận-thinh-âm. »

**Thí dụ :** Âm-cản đi với âm-cản. — Bát-ngát, Bạt-chạt, Bần-khoăn, lẩn-tẩn, xẩn-vẩn, bần-hẩn, tẩn-mẩn, than-van, lắt-nhắt, lắt-phắt, lặt-vặt, lẩn-thẩn, lẩn-bẩn, lẩn-quẩn,

---

(1) Xem ba cách điệp-vận của tiếng đôi ở Chương I, khoản B về « nguyên-lắc Hối, Ngã ». Trang 9.

bùn-rùn, lùn-dùn, lùn-chùn, lụn-vụn, lượt-bượt, lượt-mượt, lượt-thượt...

**Âm-thông đi với âm-thông.** — Bắng-xắng, lắng-cắng, lắng-gắng, chắng-bắng, bắng-lắng, lắng-thắng, sắng-lắng, lường-ường, lường-kường, lường-thường, lắ-cắc, cắc-rắc, thắc-mắc, lắc-đắc, lắc-kắc, lú-cú, lú-ngú, chung-bú, bùng-thúng, lúng-túng, lúng-búng, luồng-xuồng, luống-cuống, lửng-khửng, lửng-thững, xúng-vủng, lênh-nghềnh...

Hai lệ trên đây luận tổng-quát về âm-cản và âm-thông trong tiếng đôi điệp vần xuôi hay âm-đầu, hoặc điệp vần-ngược. Về chi-tiết các vần thông-dụng, xin đặt lệ riêng dưới đây.

### Vần ă, ắ

30. — Trong những tiếng đôi không điệp vần-ngược, tiếng sau xuống vần ă, ắ (vận trắc) đều viết không g (thuộc âm-cản).

**Xin lưu ý:** Tiếng trước có nghĩa, tiếng sau không nghĩa (tiếng đệm).

Thí dụ : Chắc-chắ, chín-chắ, đứng-đắ, đo-đắ, giỏ-gắ, khoẻ-khoắ, may-mắ, mau-mắ, ngay-ngắ, siêng-sắ, thẳng-thắ, tươi-tắ,...

Đầy-đắ, đều-đắ, lành-lắ, nhắ-nhắ, tiện-tắ, vừa-vắ...

Ngoại lệ : Trù lo lắ, sốt sắ, (tiếng tăng hắ theo lệ tiếng đôi điệp vần ngược nên không kể).

## Vần ang, àng

40. — Trong những tiếng đôi không điệp vần ngược, tiếng đệm sau xuống vần ang, àng (vận bình) đều viết có *g* (thuộc âm-thông).

Thí dụ : dờ-dang, đờm-dàng, hồ-hang, hờ-hang, mở-mang, mở-nang, rình-rang, tình-tang, thên-thang, về-vang; vèn-vang, vinh-vang, xêuh-xang, xốn-xang..

Bế-bàng, bỉ-bàng, bộn-bàng, cũ-càng, dụ-dàng, lệ-làng, lờ-làng, mịn-màng, mơ-màng, muộn-màng, ngõ-ngàng, nhẹ-nhang, nhịp-nhang, rõ-ràng, rờ-ràng, rộn-ràng, sẵn-sàng, trề-tràng, vội-vàng, vũng-vàng.

Ngoại lệ : Trừ chứa-chan, hỏi-han, nòng-nàn, việc-vàn.

**Xin lưu ý** : — Những tiếng phàn-nàn, nghèo-nàn, tồi-tàn, thanh-nhàn, viết không *g* là vì mấy tiếng sau đều có nghĩa riêng, không phải tiếng đệm.

*Phàn-nàn*, tiếng *nàn* có nghĩa riêng là nạn, không phải tiếng đệm. Phàn-nàn = phiền nạn.

*Nghèo-nàn*, tiếng *nàn* cũng có nghĩa riêng nạn.

*Tồi-tàn*, tiếng *tàn* nghĩa hư, hại, xấu.

*Thanh-nhàn*, tiếng *nhàn* nghĩa rảnh-rang.

## Vần ăng, ăng

50. — Trong những tiếng đôi không điệp vần ngược, tiếng đệm sau xuống vần ăng, ăng (vận bình) đều viết có *g* cuối (âm-thông).

Thí dụ : Hung-hăng, kiêu-căng, lổ-lãng, nói-năng, lix-lãng, dùng-dăng, đái-dăng,

Ngoại lệ : Dữ-dẫn, nhọc-nhần, khó-khăn.

### Vần ung và các thịnh

60. — Trong những tiếng đôi không điệp vần ngược, tiếng đệm sau xuống vần ung, ùng, úng, ụng đều viết có g (âm-thông).

Thí dụ : mới-mung, nấu-nung, bao-bùng, bịt-bùng, gạn-gùng, hải-hùng lạ-lùng, lạnh-lùng, nảo-nùng, ngại-ngùng sượng-sùng, tiệt-tùng, vẩy-vùng, nao-núng, làm-lụng.

### Vần ửng, ững

70. — Trong những tiếng đôi không điệp vần ngược, tiếng đệm sau xuống vần ửng, ững đều viết có g (âm-thông).

Thí dụ : Chập-chững, hò-hững, hơ-hững, lấp-lững, lơ-lững.

## B. LUẬT ÂM-VẦN VÀ ÂM-DÀI TRONG TIẾNG ĐÔI

Trong tiếng đôi chúng ta nhận thấy sự kết-cấu âm-vần và âm-dài có liên-hệ với âm-cản và âm-thông. Phần thường âm-vần đi với âm-cản, âm-dài đi với âm-thông hoặc âm-vần đi với âm-vần và âm-dài đi với âm-dài theo lệ « Thuận-thình-âm. »

10. — **Âm-vần đi với âm-cản.** — (Vần iu, ui thường đi với vần an, ăn, ân, ăt, it, ut).

Thí dụ : Bẩn-biủ, bần-thủ, bận-bịu, chắt-chiu, dặt-diu, diu-dắt chiu-chít, dặt-diu, dan-díu, hiu-hắt, gằn-gũi,

hân-hủi, ngẫnh nghiũ, nhẫnh-nhụi, cui-cút, sủi-sụt, giẫnh-giủ, nhẫnh-nhủ, riu-rít, kiu-kít, kũu-kít, tũu-tít, trẫnh-trũ, trẫnh-trũ.

Trừ những tiếng sau này : lẫnh-lũ, nưỡng-nũ, nưỡng-nũ, tũng-tũ, phẫng-phũ, xẫng-xũ.

2o. — **Âm-dài đi với âm-thông.** — (Vần iêu, uôi, iệp thường đi với vần âng, uông, ung, cng, iah).

Thí dụ : Chiều-chuông, núng-niếp, húng-hiếp, xong-xuôi, muôi-mông, nuôi năng, liêu-lĩnh..

3o. — **Âm-vần đi với âm-vần.** (Vần ui đi với ui; im với im; iu với iu hoặc im đi với íp, v.v.)

Thí dụ : Bui-ngũi, cùi-cùi, ùi-ùì, lũi-ùì, lũi-xuì, ùi-ùì, tũi-bũi, lim-dim, lim-lim, lim-lim, mủm-mủm, im-lim, thiũ-thũ, ùi-ùì, rui-rui, lũi-ùì, trũi-trũi, bìm-bịp, chìm-chíp. thim-thíp.

4o. — **Âm dài đi với âm dài** (Vần iêm đi với iêm hay iêm đi với iếp; ươm đi với ươp).

Thí dụ : Chiêm-chiếp, hiêm-hiêm, nướm-nướp, nướm-nướp, lướm-lướm.

### CHƯƠNG III. — CHÁNH-TẢ VỀ TIẾNG NÔM THƯỜNG

Tiếng *Nôm-thường* là những tiếng nôm gốc Việt-Nam thuần-túy. Tiếng Nôm gốc tiếng Hán-Việt là những tiếng do chữ nho chuyển qua nôm. Dưới đây quan-sát về tiếng Nôm thường. Còn tiếng nôm gốc Hán-Việt để lại chương sau.

## Âm-cản và âm-thông trong tiếng Nôm thường

Cách phát-âm Việt-ngữ thường có quan-hệ với ý-nghĩa của mỗi tiếng. Nếu chúng ta nhận-định rõ-ràng ý-nghĩa của phần-nhiều tiếng nôm, chúng ta sẽ biết nó thuộc về âm-cản hay âm-thông và nhờ đó chúng ta viết chánh-tả ít sai

Dưới đây xin biên một ít vần thí-dụ về âm-cản và âm-thông trong tiếng Nôm thường.

10. — A. *Âm-cản*. — Vần *ut*, *it*, *at*, *ăt* có *t* cuối thuộc âm-cản. Những tiếng sau đây, thuộc âm-cản, đều có nghĩa : *Nhỏ, hẹp, vắn, mỏng, ít, gần, sát nhau, che kín, nghẹt lại.*

### Vần *ut*

Thí dụ : *Út* có nghĩa nhỏ nhút, sau hết.

Con *Út* : con nhỏ hơn hết.

Một *chút* : một thời-gian rất vắn, hay một phần nhỏ, rất ít của vật gì.

*Chút-định* : Nói cái gì ít lắm.

Một *phút* : một phút đồng hồ, khoảng thời-gian rất ngắn.

Phận *côi-cút* : Phận nhỏ-nhoi.

Đuôi *cụt* : Đuôi cắt vắn.

Gạo *hút* : gạo trở nên ít.

*Hụt* đỏi : Dây đỏi ngắn quá, liệng không tới.

Khóc *thút-thít* : khóc nhỏ-nhỏ.

*Sút* hơn : Kém hơn, nhỏ hơn.

*Sụt giá* : giảm giá xuống ít hơn.

*Thụt lùi* ; Lui lại.

- Văn ít

Thí dụ : *Nhỏ-nhít* : Bé nhỏ.

*Con nít* : Em còn bé.

*Viết lít-nhít* : Viết chữ nhỏ lắm.

*Áo chít* : áo chẹt, hẹp.

*Bít* (Bung kín) : Bít miệng.

(Ngăn lấp) : Bít đường.

*Bịt* (Bao phủ) : Bịt trống, chén bịt bạc.

(Che kín) : Bịt mắt.

*Bịt bùng* : Che đậy kín.

*Khít-rít* : Sát nhau lắm, không hở.

*Khẩn-khít* : Đeo theo gần nhau.

*Kín mít* ; Kín lắm.

*Tối mịt* ; Tối đen.

*Nịt* (Làm cho sát chặt vào thân) ; Dây nịt ;  
nai nịt.

*Nghịt* (Đặc kín) ; Đen nghịt ; đông nghịt.

*Rít* (Hai vật sát vào nhau lắm, không trơn) ; Cảnh  
cửa rít.

*Rịt* (Buộc thuốc sát vào thân) : Bó rịt.

*Sít* (Sát liền nhau) : Vừa sít.

*Sịt* (Nghẹt mũi không thông) : Nhức đầu sịt mũi.

*Tịt* (Nghẹt lại) : Pháo tịt ; Ngồi tịt không trả lời.

*Thít* (Nín hơi im lặng) ; Nín thít.



*Thin-thit* : Ngồi im lặng.

*Trít* (Dính khít lại) : Nhắm trít mắt lại.

*Trịt* (Xếp xuống) : Mũi trịt.

(Bếp xuống) : Ngồi trịt xuống.

*Xịt* (Không nổ) : Pháo xịt.

### Văn at

*Con mạt* : Loài bọ rất nhỏ ở gà ; ở gạo.

*Mạt vàng* : Hột vàng nhỏ tí khi thợ giũa rọt xuống.

*Một lát* : một chập ngắn.

*Lát gừng* : Miếng gừng mỏng.

*Món ăn lạt* : Món ăn ít muối.

*Sát một bên* : Gắn khít nhau.

*Tát đĩa* : Làm cho đĩa còn ít nước.

*Đâm nát* : Đâm vật gì ra miếng thật nhỏ.

*Đường cát* : Đường hột nhỏ tí, như hột cát.

### Văn ắt

**Thí dụ :** *Chắt mót* : Vơ-vét từng li, từng tí (vật nhỏ xíu cũng lấy).

*Chắt nước* : Đổ bớt nước còn lại ít.

*Nước chần-chắt* : Nước giống dân bé nhỏ lắm.

*Đi lắt-nhắt* : Đi từ bước vắn trong nhà.

*Mưa lắt-phắt* : mưa nhỏ hột, láy pháy.

*Chuột lắt (nhắt)* : chuột nhỏ con.

*Thơ vắn-tắt* : Thơ không đông-dài.

*Ngả tắt* : Ngả đi gần hơn hết.

*Cháu chắt* : Cháu nhỏ bốn đời.

*Việc lật-vật* : Việc nhỏ-nhoi.

*Cắt, xắt, ngắt, lật, chặt* ; Năm tiếng động-từ âm-cản đều có nghĩa dùng dao hay ngón tay phân vật gì ra từng miếng *nhỏ, mỏng*, hay từng đoạn *vấn*.

### Vần ưt

2<sup>o</sup>.— *Vần ưt* cũng thuộc âm-cản. Những tiếng sau này vần ưt có nghĩa : *Làm cho lia ra ; nảy ra ; xẻ ra ; bẻ, hái xuống ; cướp đi ; mẻ ra ; ném, bỏ đi, hết*.

Thí dụ : *Bứt* : lấy tay rút vật gì cho rời ra hai đoạn : *Bứt tóc, bứt áo*.

*Dứt* : 1<sup>o</sup>. — làm cho dứt : *Dứt dây*.

2<sup>o</sup>. — lảng bỏ : *dứt tình*.

3<sup>o</sup>. — Hết : *dứt mưa*.

*Đứt* : 1<sup>o</sup>. — Xẻ ra : *đứt tay*.

2<sup>o</sup>. — Chặt lia ra : *đứt khúc*.

*Bứt* : *Nảy ra* : *bứt lửa ; bứt giàu to ; bứt cười*.

*Giựt* : 1<sup>o</sup>. — Kéo mạnh : *giựt dây*.

2<sup>o</sup>. — Phát sọ : *giựt mình*.

3<sup>o</sup>. — Tranh-chấp : *Giành-giựt ; giựt-giải*.

4<sup>o</sup>. — Cướp lấy đi : *giựt đồ*.

5<sup>o</sup>. — Bẻ hái xuống : *giựt cau, giựt dừa*.

*Nứt* : 1<sup>o</sup>. — Nẻ ra : *Nứt đường ; nứt da*.

2<sup>o</sup>. — Tách ra : *Nứt nở, nứt mắt*.

*Phút* : 1<sup>o</sup>. — (Phất) : Buông phứt, lùm phứt.

2<sup>o</sup>. — (Bứt) : Chặt phứt, phứt ngọn.

*Rút* : Giựt cho rời ra : Rút bông lúa ; cấn rút

*Bứt-rút* : Bực-rọc khó chịu trong mình.

*Lá-rút* : Lá vàng sấp rụng, lìa cành.

*Sứt* : Mẻ một chút, một tí : chén sứt, sứt quai, sứt mũi.

*Vứt* : 1<sup>o</sup>. — Ném đi : Vứt cái khăn.

2<sup>o</sup>. — Bỏ đi : vứt chén bể; vứt tiền như rác.

## B. — ÂM-THÔNG

3<sup>o</sup>. — Những vần *inh* (có h sau) và *ung* (có g sau) thuộc về âm-thông. Những tiếng sau này thuộc âm-thông đều có nghĩa : *Bật ra, thoát ra, rộng, lớn, cao, mạnh, nhiều, đan ra, nổi lên.*

### — Vần ung

*Bung* : Bật ra, vỡ toang ra.

*Bung nia* : Cái vành nia bật ra.

*Nồi bung* : Nồi lớn.

*Nồ bùng* : Nồ bốc lên.

*Bùng binh* : Chỗ rộng lớn.

*Áo bùng thụng* : áo rộng quá.

*Tóc bùng* : Tóc bới còn bung ra.

*Bão bùng* : Gió lớn và mạnh.

*Tung* : 1<sup>o</sup>. — Hất lên cao : Tung quả cầu.

2<sup>o</sup>. — Dậy lên, bốc lên : Gió thổi tung bụi lên.

3<sup>o</sup>. — Phân ra nhiều miếng : áo rách tung.

4<sup>o</sup>. — Thoát ra : Bị nhốt trong lồng tung ra.

*Vung* : Ném ra, vãi tung ra.

*Vung tiền* : vãi tiền ra.

*Vung tay* : quây tay thật mạnh.

*Vung xuống sông* : Liệng xuống sông.

*Vùng vẫy* : cựa mạnh để chạy thoát ra.

*Vùng la lên* : phát la lớn.

*Gió vùng-vụt* : gió thổi mạnh.

*Đùng-đùng* : tiếng nổi lớn.

*Phùng mang* : làm cho mang nổi lên lớn.

### — Văn ink

*Phình* : Phồng lên.

*Nổi phình* : Vật chi nổi lên cao.

*Áo xùng-xình* : Áo rộng lắm, cũng như tiếng rộng thùng-thình,

*Thình* : Tiếng mạnh do vật gì nặng rơi xuống hay đập mạnh mà phát ra.

*Chạy thình-thịch* : Chạy ấn mạnh chơn xuống đất.

*Lớn thình-thình* : Lớn lắm.

Tiệc *linh-đình* ; Tiệc lớn có nhiều người dự.

*Rình-rang* : Có vẻ long trọng và đông người đến dự.

Bụng *binh-rinh* : Bụng nổi to lên.

*Vinh* mặt (vênh) : Vác mặt lên có vẻ tự-khieu.

Rộng *thinh-thang* (thênh-thang) : Rộng lắm.

*Kình-càng* : Nói về vật gì lớn choán chỗ.

---

## CHƯƠNG IV.— CHÁNH-TẢ VỀ TIẾNG HÁN-VIỆT

### *Âm-cản và âm-thông trong tiếng Hán-Việt*

Tiếng Hán-Việt do nguồn gốc chữ Tàu nên cách phát-âm mường-tượng tiếng Tàu, nhứt là tiếng Quảng-Đông.

Vì vậy *phần-thường* tiếng Quảng nào thuộc âm-cản thời tiếng Hán-Việt cũng thuộc âm-cản. Còn tiếng Quảng nào thuộc âm-thông, tiếng Hán-Việt cũng thuộc âm-thông duy có đôi thỉnh (giọng) mà thôi, Tuy-nhiên vẫn có ngoại-lệ.

### Âm-cản

Thí dụ : Thiên (trời) tiếng Quảng-Đông phát-âm : *thinn*.

Tiếng Hán-việt (theo giọng Bắc) phát-âm : *thiên*.

*Niên* (năm) tiếng Q.Đ. phát-âm : *Ninn*

Tiếng H.V. (giọng Bắc) phát-âm : *nienn*.

*Gian* (căn) tiếng Q.Đ. phát-âm : *Kánn*

tiếng H.V. (giọng Bắc) : *giann*.

- Nhàn* (rảnh) Tiếng Q.Đ. phát-âm : Hằnn.  
tiếng H.V. (giọng Bắc) : Nhằnn.
- Bồn* (gốc, vốn) Tiếng Q.Đ. phát-âm : Puồnn.  
tiếng H.V. (giọng Bắc) : Bồnn.
- Môn* (cửa) Tiếng Q.Đ. phát-âm : Muồn.  
tiếng H.V. (giọng Bắc) : Mồnn.
- Mạt* (ngọn) Tiếng Q.Đ. phát-âm : Mựtt.  
tiếng H.V. (giọng Bắc) : Mắtt.
- Tuyết* (tuyết) Tiếng Q.Đ. phát-âm : Xuýt.  
tiếng H.V. (giọng Bắc) : Tuyểtt.
- Kiến* (thấy) Tiếng Q.Đ. phát-âm : Kinn.  
tiếng H.V. (giọng Bắc) : Kiểnn.

### Âm-thông

Thí-dụ : *Đặng* (lên) tiếng Q. Đ. phát-âm : ằng.  
tiếng H. V. (giọng Bắc và Nam) :  
Đắng.

- Đắc* (đặng) tiếng Q.Đ. phát-âm : Ắc  
tiếng H.V. » Đắc
- Nhục* (thịt) tiếng Q.Đ. » Dục  
tiếng H.V. » Nhắc
- Thức* (biết) tiếng Q.Đ. » Xức  
tiếng H.V. » Thắc
- Sung* (đầy đủ) tiếng Q.Đ. » Thsúng  
tiếng H.V. » Sung

<i>Chương</i> (một bài văn) tiếng Q.Đ.	phát-âm :	Chương
tiếng H.V.	»	Chương
<i>Chước</i> (vật đông lòng) tiếng Q.Đ.	»	Chước
tiếng H.V.	»	Chước
<i>Khách</i> (khách) tiếng Q.Đ.	»	Hắc
tiếng H.V.	»	Khách
<i>Bạch</i> (trắng) tiếng Q.Đ.	»	Phak
tiếng H.V.	»	Bạch
<i>Thỉnh</i> (xin) tiếng Q.Đ. phát-âm	— :	Xẻnh.
tiếng H.V.	»	— : Thỉnh.

## A.— NHỮNG TIẾNG HÁN-VIỆT VIẾT ÂM-THÔNG

10.— Đại để, những tiếng Hán-Việt trong mấy vần ăng, ắc; inh, ích; ung, uc; ung, uc; ông, ôc; ương, ươc; oăng, oắc, đều thuộc về âm-thông nên viết có g, c, ch, nh ở sau.

### Vần ăng, ắc và các thỉnh

Tất cả tiếng Hán-Việt đều viết ăng, ắc ở sau.

Thí dụ : Đẳng (lên, đèn) (1); Đẳng (bậc); Đẳng (bay lên); thặng (lên); thặng (dây); thặng (hơn); thặng (dư); tặng (thêm), tặng (đem cho) năng (hay) v.v.

---

(1) Tiếng Hán-Việt, một chữ có nhiều nghĩa. Nơi đây chúng tôi biên những nghĩa thông thường mà thôi.

Bắc (hướng bắc); Bặc (cải củ); Đắc (dặng); Đặc (riêng biệt); Mặc (mực); Tặc (giặc); sắc (lịnh vua, màu); Trắc (nghênh) v. v.

*Ngoại-lệ* : Trừ mấy tiếng sau này thuộc âm-cản : Cản = rẽ ; trăn = đặt đẽ; Vãn = vãn vẻ ; vãn = rối loạn ; Sắt (dàn xưa) = cầm sắt.

### Vần inh, ich và các thính.

Tiếng Hán-Việt đều viết inh, ich ở sau.

Thí dụ : Bình (quân lính) ; Bình (bằng) ; Bình (đuôi đi) ; Bịnh (bệnh) ; Bính (Bánh) ; tinh (trong sạch) ; tình (tình) ; tính (tính) ; tình (lặng) ; tĩnh (không mê) ; tĩnh (tĩnh) ; Vinh (sang) ; Vĩnh (lâu dài) ; đich (chắc thực, chỗ nhấm) ; địch (kình chống) ; kịch (đánh) ; kịch (rất mạnh) ; Tịch (chứa) ; tịch (tối) ; xích (thước) v. v.

*Ngoại lệ* : Trừ *Tín* (tin) và *Thìn* (đo chữ Thần).

### Vần ung, uc và các thính.

Tiếng Hán-Việt đều viết ung, uc ở sau.

Thí dụ : Cung (Kính cần) ; củng (cuối hết) ; củng (chấp tay) ; tung (núi cao) ; tủng (theo) ; tủng (buông ra) ; tủng (kiện cáo) ; tủng (cao thẳng lên) v. v.

Cục (nuôi) ; cục (chỗ làm việc) ; dục (muốn, tấm) ; mục (mắt) ; phúc (phước) ; túc (đủ) ; thúc (buộc) ; thực (chuyện lại) ; trúc (tre) ; trục (đuôi) v. v.



**Ngoại lệ :** Trừ *Phún* = phun; *Bút* = cây viết (tiếng Quảng-Đông đọc Bắtt).

### Vần ông, uông và các thanh

Tiếng Hán-Việt đều viết ông, uông ở sau.

Thí dụ : Cuồng (điên khùng); cuống (nói láo); khuông (giúp đỡ); uông (sâu rộng); uông (nhọc mà vô ích) v. v.

Cục (cục); quốc (nước); thuộc (phụ về; đồng loại)...

**Ngoại lệ :** Trừ tiếng *muôn* : Buồn.

### Vần ưong, ưc và các thanh

Tiếng Hán-Việt đều viết ưong, ưc ở sau.

Thí dụ : Chửng (giúp); dưng (có thai); hưng (nổi lên); hửng (cảm phát lên); trung (thầu thuế, dòi đến); xung (gọi tên); xúng (cân nhắc) v. v.

Bức (cưỡng hiếp) cục (rất mực); dục (cánh); đức (đạo lý làm người); sức (trạng sức) thức (biết); thực (ăn); trực (ngay); vực (khu vực) v. v.

**Ngoại lệ :** Trừ *nhứt*: một (do chữ nhất đọc trại)  
*nhựt* : ngày (do chữ nhật đọc trại).

### Vần ương, ước và các thanh

Tiếng Hán-Việt đều viết ương, ước ở sau.

Thí dụ : Cương (Cứng); cường (mạnh); cưỡng (cưỡng); dương (biển lớn); dưỡng (nuôi); lương (mát); lượng (lường); lưỡng (hai); nhượng (nhường); nhượng

(quấy rối); tương (cùng nhau); tường (lành); tướng (trang mạo); tượng (con voi); tưởng (nghĩ-ngợi) v. v.

Cước (ống chân); dược (thuốc); lược (mưu kế); nhược (yếu); thược (ống sáo); ước (hẹn nhau) v. v.

### Vần oăng, oắc và các thanh

Tiếng Hán-Việt đều viết oăng, oắc ở sau.

Thí dụ: Hoằng (rộng lớn); hoặc (không định, mê loạn). Hoắc (thứ rau: hoắc hương).

### B. — NHỮNG TIẾNG HÁN-VIỆT ÂM-CẢN

2<sup>o</sup>. — Những tiếng Hán-Việt vần ân, âc; iên, iêt; oan, oát; uân, uât và uyên, uyêt thuộc về âm-cản nên viết không *g* và *t* cuối,

### Vần ân, âc và các thanh

Tất cả tiếng Hán-Việt đều viết ân, âc.

Thí dụ: Bần (nghèo); dân (người dân); cân (khăn); cãn (siêng); cậ (gần); cãn (quả cãn); cãn (ghín); khãn (khăn); nhãn (nhịn); vãn (mây) vãn (hỏi); vãn (vãn) vãn (roi xuống) v.v.

Bất (chẳng); chất (vật thể); khất (cầu); thất (mất); tất (át); tậ (bịnh); vật (loài vật) v. v.

Trừ tiếng *quốc* (nước) do tiếng *quốc* đọc trại.

### Vần iên, iêt và các thanh

Tiếng Hán-Việt đều viết iên, iêt.

Thí dụ: Biên (bên), biền (quan võ); biễn (thay đổi); biệ (xét rõ để phân biệt); biễn (hẹp); kiên (bền); kiến

(thấy); kiện (mạnh mẽ); kiện (cái kén); diên (cuồng tri); diên (ruộng); diên (bệnh ngoài da); diên (điện khí); diên (phép tắc); viên (tròn); viện (cứu giúp); viễn (xa) v.v.

Biệt (riêng); Diệt (dứt); kiệt (hết); kiết (tốt); tiết (thời tiết); tiệt (chặt đứt); thiết (sắt); thiệt (lưỡi); triết (trí đức); việt (vượt) v.v.

**Ngoại lệ** : Trừ tiếng : *Điêng* : giúp ; *kiêng* : do chữ cảnh đọc trại ; *diệc* : cũng.

### Văn oan, oat và các thanh.

Tiếng Hán-Việt đều viết oan, oat.

Thí dụ : Oan (oan uổng); oán (thù hằn); oán (xôi bánh); hoan (vui vẻ); hoãn (rời xong); hoãn (đòi cho nhau); hoạn (lo, tai hại); hoãn (hưốn); khoan (rộng); khoán (giao ước); khoán (chặng điều); loan (chim loan); loạn (lộn-xộn); toan (vị chua); toản (trộn vụn); toán (tính đếm); toản (cái dùi) v. v.

Oát (mò tìm); hoạt (sống); hoạt (mở mang); khoát (rộng); loát (cao sạch); toát (nhóm lại); thoát (lột ra, lia) v. v.

**Ngoại lệ** : Trừ tiếng *Hoác* = rau (lê hoác); *hoang* = vắng, không chủ; *hoàng* = sắc vàng, lớn; *hoảng* = sợ sệt (hốt hoảng); *khoảng* = rộng, đồng nội, mỏ; *xoang* = điệu đàn hát.

### Văn uân, uât và các thanh.

Tiếng Hán-Việt đều viết uân, uât.

Thí dụ : chuẩn (định chắc); huân (công lao); huân (dạy bảo); quân (vua); quãn (bầy); quận (khu vực cai

trị); quãn (khốn đốn); tuãn (nghe theo); tuãn (noi); tuãn (tài trí hơn người) tuãn (theo) xuãn (ngu đần) v.v.

Khuất (co lại); suất (tuân theo); tuất (thương xót); uất (ức); xuất (ra) v. v.

### Vần uyên, uyết và các thịnh.

Tiếng Hán-Việt đều viết uyên, uyết.

Thí dụ : uyên (vực sâu); duyên (nhân duyên) huyên (cỏ huyên); huyền (dây đàn); huyện (khu vực trong tỉnh); huyền (dối trá); tuyên (bày tỏ); tuyền (lựa); tuyền (sợ); xuyên (sông); xuyên (xuyên qua); khuyển (chó); khuyển (khuyên) v. v.

Khuyết (thiếu thốn); quyết (xét định); quyết (dối trá); tuyết (sương tuyết); tuyệt (cắt đứt); nguyệt (tháng); thuyết (nói rõ ra); xuyết (vá lại) v.v.

### C.— ÂM DÀI TRONG TIẾNG HÁN-VIỆT

30.— Tất cả tiếng Hán-Việt đều viết âm-dài : iêm. iêp, iêu.

Thí dụ : Biêm (chê); chiêm (xem, bó); chiêm (đoạt lấy); kiêm (gồm); kiễm (kẽm); kiễm (guơm); kiễm (dè dặt); kiễm (tra xét); tiêm (thấm vào); tiễm (chìm); tiễm (lấn đoạt); tiễm (dần dần); thiêm (thêm); thiễm (con cóc); thiễm (cấp đủ); thiễm (nhục); viêm (nóng) v.v.

Hiệp (hòa nhau); kiếp (cướp lấy); khiếp (nhát gan); tiếp (kết lại); tiếp (mau chóng); thiếp (vợ hầu); thiệp (trái qua) v. v.

Biều (quả bầu) ; biểu (bày ra) ; điêu (chạm khắc) ;  
điều (khoáng) ; điếu (câu cá) ; điệu (luật âm nhạc) ; điếu  
(chim) ; miêu (con mèo) ; miếu (nhà thờ thần) ; tiêu (mất  
đi) ; tiếu (cười) ; tiều (nhỏ) ; tiễu (trừ diệt) v. v.

**Ngọai lệ :** Trừ tiếng *Kim* = vàng và *Kim* = nay,  
viết âm-vấn.

### Vần ai, ao âu và các thính

40. — Tất cả tiếng Hán-Việt đền viết ai, ao, âu,  
không có ay, au.

Thí dụ : Bái (lạy) ; bại (hư, thua) ; bãi (thôi, nghỉ) ;  
cai (quản trị) ; cái (hơn hết) ; cải (thay đổi) ; lai (lại) ; mai  
(chôn) ; mại (bán) ; mại (mua) ; tai (hoạ hại) ; tài (của) ; tái  
(hai lần) ; tại (ở, còn) ; tải (chở, nã) v.v.

Bao (bao bọc) ; bào (bọt nước) ; báo (trả) ; bạo (hung  
ác) ; bảo (giữ gìn) ; bảo (lãm) ; cao (trên cao) ; cáo (báo  
cho biết) ; cáo (bản thảo) ; náo (lộn-xộn) ; nảo (cái óc) v.v.

Câu (Cái móc) ; cầu (tìm, xin) ; cẩu (gặp nhau) ; cậu  
(cái-cối) ; cầu (sơ sài) ; đầu (cái đầu) ; đầu (đánh nhau) ;  
đậu (đậu) ; đầu (cái đầu) ; khấu (trộm cướp) ; khấu (miệng) ;  
tẩu (tâu lên) ; tẩu (chạy) v.v.

---

### D. — TIẾNG HÁN-VIỆT VẦN ANG, AC VÀ AN, AT

Về vần ang, ac và an, at, tiếng Hán-Việt đều có  
đủ âm-cản và âm-thông. Nếu chiếu theo sự đọc trại và  
sự biến chuyển qua tiếng Nôm, theo lệ « Thuận-thính-âm »,  
có thể viết mấy vần trên đây ít sai.

50. — a) Những tiếng Hán-Việt đọc trại ra vần *ương* (âm-thông) thì tiếng chánh viết *ang* (âm-thông).

Thí dụ : Tiếng *cang* đọc trại ra *cương* ; đàng : đương ; đàng : đường ; lang : lương ; lạng : lượng ; phang : phương ; trang : trường ; tràng : trường.

b). — Những tiếng Hán-Việt chuyển qua tiếng *nôm* vần âm-thông có *g* và *c* sau, thì tiếng chánh viết *ang ac* (âm-thông).

Thí dụ : Bác (đỗ) chuyển qua *nôm* Bạc (cờ) ; các : gác ; giác : góc ; giác : các (bạc).

Cang : cứng ; cang : giếng ; quang : rộng ; giang : sông ; giáng : xuống ; hàng : hăng ; lang : chàng ; sáng : sáng ; lạng : sóng ; sàng : giường ; trắng : trống ; kháng : chống.

60. — a). — Những tiếng Hán-Việt đọc trại ra vần *iên, iêt, ôn, ôt, ơn, ot* (âm-cản) thì tiếng chánh viết, *an, at* (âm-cản).

Thí dụ : an : yên ; man : miên ; càn : kiên ; phàn : phiến ; doan : duyên ; toàn : tuyền ; thoàn : thuyền ; troàn : truyên.

— Bản : bôn ; đản : đon ; đản : đòn ; hán : hớn ; san : sơn ; hoàn : hườn ; hoãn : hưỡn ; nhãn : nhỡn.

— Cát : kiết ; nát (bàn) : niết (bàn) ; ngoạt : nguyệt..

b). — Những tiếng Hán-Việt chuyển qua *nôm* vần : an, at ; ăn ăt en, et ; uôn ôt (âm-cản) thì tiếng chánh viết *an, at* (âm-cản),

Thí dụ: Bản : ván ; can : gan ; can : cản ngăn ;  
gián : khuyên can ; nan : nạn, nản ; tán : tan ; thán : than  
van ; thán : than (cục) ; khát : khát.

— Gian : căn ; hản : hản ; hán : hản ; cát : cắt..

— Giản : kén, chọn ; hạn : hện ; phàn : phen ; trản :  
chén ; sát : xét..

— Mãn : muộn (buồn) ; yãn : muộn màng ; thoát : lột ;  
toát : hốt,

### E. — VẦN ÂM, ÂP VÀ CÁC THINH

70. — Tất cả tiếng Hán-Việt đều viết âm, ập không có  
vần ăm, ăp.

Thí dụ: a. — Bầm (tư chất) ; Cầm (chim) ; Cấm (ngăn) ;  
Châm (Rót) ; chằm (gối) ; Hàm (Hưởng chịu) . Khâm (kính) ;  
Lâm (rừng) , Lãm (kho) ; nhậm (nhiệm) ; Tâm (tim) Tầm  
(tìm) ; Thâm (sâu) , Trầm (chìm).

b. — Cáp (cho, kíp) ; Cháp (Cầm) ; Hấp (Hút vào) ;  
Khấp (khóc) ; Lập (Đứng thẳng) ; nhập (vào) ; Tập (thói  
quen) ; Thập (mười) ; Trập (Trốn không ra mặt).

## CHƯƠNG V. — CHÁNH TẢ VỀ TIẾNG NÔM GỐC HÁN-VIỆT

### A. — ÂM-CẢN VÀ ÂM-THÔNG TRONG TIẾNG NÔM GỐC HÁN-VIỆT.

10. — Tiếng Nôm gốc Hán-Việt tùy âm của tiếng gốc  
mà chuyển qua nôm. — Tiếng Hán-Việt thuộc âm-cản,  
tiếng Nôm chuyển cũng thuộc âm-cản.

Thí dụ : a. — Bản (Hán-Việt) chuyển qua âm : Ván ;  
bồn = vốn ; khăn = khấn ; khiên = khiến ; khồn = khốn ;  
can = gan ; cân = khấn ; gian = căn ; hán = hấn ; đoãn =  
vấn ; gián = khuyển can ; kiển = kén ; viên = tròn ; hạn =  
kẹn kỳ ; kiên = bền ; thiên = cặn ; thiên = ngàn ; vạn =  
muôn ; muôn = buồn ; tán = tan ; nhần = nhện ; nguyên =  
nguồn ; phún = phun ; thoán = soán ; uyển = uốn...

b). — Cát = cắt ; sát = giết ; sát = xét ; sát =  
tát ; kiệt = hết ; thiết = sắt ; thiết (yến) = đặt (yến) ;  
việt = vượt...

2<sup>o</sup>. — Tiếng Hán-Việt thuộc âm-thông, tiếng âm  
chuyển cũng thuộc âm-thông.

Thí dụ : a). — Quang = sáng ; quảng = rộng ;  
quáng = cây ngang ; hoang = vắng ; khương hay cương =  
gừng ; hoảng = sáng ; thanh = xanh ; tranh ; = giành ;  
chủng = trồng ; lung = lỏng ; long = rỗng ; cương =  
cượng...

b). — Chúc = duốc ; nhục = nhuộm ; thúc = buộc ;  
thúc = giục ; thực = thuộc ; thực = chuộc (lại) ; chích =  
chiếc ; hác = vực ; khước = cước ; tặc = giặc ;  
mặc = mực...

Có những tiếng không theo lệ : Hạn = nắng ; mặc =  
màn ; miễn = gắng ; tiết = việc ; thỉnh = xin.

---



## B. — ÂM - VẦN VÀ ÂM-DÀI TRONG TIẾNG NÔM GỐC HÁN-VIỆT

Quan sát về âm-vần và âm-dài trong tiếng nôm gốc Hán-Việt, chúng ta nhận thấy những đặc-điểm sau này :

1<sup>o</sup>. — Thường tiếng Nôm vần iêm, iêu, (âm-dài), chuyển bên tiếng Hán-Việt những vần iêm, iêu (âm-dài).

Thí dụ : Tiệm (Nôm) do Điểm (H. V.) ; kiểm do kiễm ; cái liễm do liêm ; thiếu do thiêu ; xiêu (bạt) do phiêu ; hiều do liểu ; thiếu do khiễm.

2<sup>o</sup>. — Thường tiếng Nôm vần êu, eo do gốc Hán-Việt vần iêu.

Thí dụ : kêu do khiểu ; nêu do tiêu ; trêu (ghẹo) do liêu ; mèu do miêu..

3<sup>o</sup>. — Tiếng Nôm vần êm, em thường do tiếng Hán-Việt vần iêm.

Thí dụ : đẽm do điễm ; êm đẽm do điễm ; kềm do kiễm ; thêm do thiêm ; rềm do liêm ; xem do chiêm ; êm do yêm ; xem (xét) do nghiệm...

4<sup>o</sup>. — Tiếng Nôm vần im, ip, thường do gốc Hán-Việt gần âm, âp.

Thí dụ : Tim do tâm ; tìm do tầm ; thim do thâm ; kíp do cấp ; kíp do cập..

5<sup>o</sup>. — Tiếng Nôm vần ui, ôi thường do gốc Hán-Việt âm, vận : i, y, uy.

Thí dụ : mũi do ty ; mũi do vị ; mũi do chùy ; mũi do sĩ ; thổi do xuy ; cũ (tiền) do quỹ.

## CHƯƠNG VI.— TÓM TẮT CÁC THÔNG-LỆ CHÍNH-TẢ

Đặng để nhớ những thông-lệ trước đây, chúng tôi xin kết-thúc các lệ trong đoạn sau này.

### 1. — Chánh-tả về tiếng đôi.

#### A. — LUẬT « ÂM-CẢN VÀ ÂM-THÔNG » TRONG TIẾNG ĐÔI

1<sup>o</sup>. — Lệ « Thuận-thình-âm » của tiếng đôi : « âm-cản đi với âm-cản và âm-thông đi với âm-thông ».

Thí dụ : chùn-chụt, giôn-giốt ; dằng-dặc, tiệt-tùng.  
Trừ : man-mác, nhùn-nhục, giăng-gật.

2<sup>o</sup>. — Trong tiếng đôi *điệp vần ngược*, tùy vần tiếng trước để viết tiếng sau, cũng theo lệ thuận-thình-âm.

Thí dụ : Bát-ngát ; lẩn-thần ; bủn-rủn, lẳng-xẳng, lửng-lửng, lướt-bướt.

3<sup>o</sup>. — Trong tiếng đôi *không điệp vần ngược*, tiếng đệm sau xuống vần *ấn*, *ấn* đều viết không *g* (âm cản).

Thí dụ : Chắc-chấn, đều-dấn, nhả-nhấn...

Trừ : lo-lẳng, sốt-sẳng.

40. — Trong tiếng đôi không điệp vần ngược, tiếng đệm sau xuống vần ang, ằng, đều viết có g (âm thông).

Thí dụ : đởm-dang, mở-mang, bộn-bàng, vôi-vàng...

Trừ : chứa-chan, hỏi-han, nong-nàn, việc-vàn.

50. — Trong tiếng đôi không điệp vần ngược, tiếng đệm sau xuống vần ăng, ằng, đều viết có g (âm-thông).

Thí dụ : hung-hăng, dài-dằng, nói-nặng...

Trừ : dữ-dần, khó-khăn, nhọc-nhăn.

60. — Trong tiếng đôi không điệp vần ngược, tiếng đệm sau xuống vần ung, ùng, úng, ụng đều viết có g (âm-thông).

Thí dụ : nấu-nung, bao-bùng, nao-núng, làm-lụng...

70. — Trong tiếng đôi không điệp vần ngược, tiếng đệm sau xuống vần ửng, ững, đều viết có g (âm-thông).

Thí dụ : hơ-hửng, chập-chững.

## B. — LUẬT « ÂM-VẦN VÀ ÂM-DÀI » TRONG TIẾNG ĐÔI

Trong tiếng đôi, sự kết-cấu âm-vần và âm-dài có liên-hệ với âm-cản và âm-thông. Phần thường trong tiếng đôi có những đặc-điểm sau này :

10. — Âm-vần đi với âm-cản.

Thí dụ : chiu-chít ; cùi-cút, riu-rít, bận-bịu, trợn-trịu...

20. — Âm-dài đi với âm-thông.

Thí dụ : chiều-chuộng, húng-hiếp, muỗi-mòng, liều-lĩnh...

30. — Âm-vần đi với âm-vần.

Thí dụ : Bùn-ngùi, lìm-dìm, thiu-thủ, triu-triụ...

40. — Âm-dài đi với âm-dài.

Thí dụ : Chiêm-chiếp, nướm-nượp, nướm-nướp...

## II. — Chánh-tả về tiếng nôm thường

Trong phần nhiều tiếng Nôm thường, cách phát-âm có quan-hệ với ý nghĩa. Nếu biết rõ nghĩa của một tiếng, tất biết nó ở âm-cản hay âm-thông. Dưới đây xin biên một ít văn làm tỉ-dụ :

10. — Những tiếng Nôm vần *ut*, *it*, *ăt*, *at*, sau đây thuộc âm-cản có nghĩa : nhỏ, hẹp, vắng, mỏng, ít, gần nhau, không hở, nghẹt lại. (Xem trang 54).

Thí dụ : Con *út*, đuôi *cụt*, nhỏ *nhít*, *khít-rit*, *bít*, *bít*, *ngả-tắt*, *lát* gừng, v.v.

20. — Những tiếng nôm vần *ut* sau đây thuộc âm-cản có nghĩa : làm cho lìa ra, xẻ ra, nẻ ra, bẻ hái xuống, ném, bỏ đi. (Xem trang 56).

Thí dụ : Đút, Dút, Bứt, Giứt, Nứt, Phứt, Rứt, Rứt, Sứt, Vứt..,

30. — Những tiếng nôm vần *ung*, *inh* (thuộc âm-thông) sau đây có nghĩa : Bật ra, rộng, lớn, cao, mạnh, nhiều, đàn ra, thoát ra, nổi lên. (Xem trang 57).

Thí dụ : Bung, Tung, Vung, Vùg, Phình, Thành, Rình rang, Thình-thang, kinh-càng v. v.

### III. — Chánh-tả về tiếng Hán-Việt.

#### A. — NHỮNG TIẾNG HÁN-VIỆT VIẾT ÂM-THÔNG.

*Lệ 1.* — Tất cả tiếng Hán-Việt trong mấy vần dưới đây đều thuộc âm-thông nên viết có g, c, ch, nh ở sau.

Văn : Ăng, ăc. — Thí dụ : Năng, Đắc. — Trừ : căn, trần, vãn, vãn, sất.

Inh, ich. — Thí dụ : Binh, Kịch. — Trừ : Tín, thìn.

Ung, uc. — Thí dụ : Cung, cúc. — Trừ : Phấn, Bút.

Uông, uôc. — Thí dụ : Cuồng, thuộc. — Trừ : Muộn = buồn.

Ưng, Ưc. — Thí dụ : Hưng, đức. — Trừ : nhứt, nhứt.

Ưong Ưóc — Thí dụ : Lương, dục. — Không ngoại lệ.

Oăng, oăc. — Thí dụ : Hoăng, hoăc — Không ngoại lệ.

#### B. — NHỮNG TIẾNG HÁN-VIỆT VIẾT ÂM-CẢN.

*Lệ 2.* — Tất cả tiếng Hán-Việt trong mấy vần dưới đây đều thuộc âm-cản nên viết n và t ở sau.

Văn : Ân, Ất. — Thí dụ : Căn, thất. — Trừ : quốc do quốc đọc trại.

Iên, iết. — Thí dụ : Biện, thiết. — Trừ : Điền, Kiêng, diệc.

Oan, oat, — Thí dụ : Hoan, hoát. — Trừ : Hoang = vắng, Hoàng, Hoảng, khoáng, xoang, hoác lê.

Uân, uât, — Thí dụ : Quân, xuất.

Uyên, uyết. — Thí dụ : Tuyền, Thuyết.

### C. — ÂM DÀI TRONG TIẾNG HÁN-VIỆT

Lệ 3. — Tất cả tiếng Hán-Việt đều viết âm-dài : iêm, iêp, iêu.

Thí dụ : Kiếm, hiệp, tiểu. — Trừ : Kim = vàng ; kim = nay.

Lệ 4. — Tất cả tiếng Hán-Việt đều viết ai, ao, âu, ở sau, không có ay, au.

Thí dụ : Bái, Cáo, tàu. .

### D. — TIẾNG HÁN-VIỆT VẦN ANG, AC VÀ AN, AT.

Tiếng Hán-Việt có đủ vần ang, ac (âm-thông) và an, at (âm-cản). Nhưng có thể viết ít sai, nếu chiếu theo sự đọc trại và sự biến chuyển qua tiếng Nôm, theo lệ «Thuận thính-âm».

Lệ 5. — a). — Những tiếng Hán-Việt đọc trại ra vần *ương* (âm-thông) thì tiếng chánh viết ang (âm-thông).

Thí dụ : cang: cương; phang: phương; tràng: trường.

a). — Những tiếng Hán-Việt chuyển qua *nôm* vần âm-thông có *g* và *c* sau, thì tiếng chánh viết *ang, ac* (âm-thông).

Thí dụ : Các = gác ; giác = góc ; cang = cứng ; quang = rộng...

Lệ 6. — a) Những tiếng Hán-Việt đọc trại ra vần iên, iêt ; ôn, ôt ; ơn, ot (âm-cản), thì tiếng chánh viết an, at, (âm-cản).

Thí dụ ; an = yên ; càn = kiền ; thoàn = thuyền ; bản = bồn ; nhần = nhơn ; cát = kiết...

b) Những tiếng Hán-Việt chuyển qua Nôm vẫn an, at ; ă, ăt ; en, et ; uôn, ô (âm-cản) thì tiếng chánh viết an, at (âm-cản).

Thí dụ: Bản = ván ; cát = cắt ; gian = căn ; hạn = hện ; măn = muộn ; sát = xét ; thoát = lột...

Lệ 7.— Tất cả tiếng Hán-Việt đều viết âm, âm không có vần ăm, ăp.

Thí dụ: Cầm = chim ; Châm = rót ; Cắp = kíp ; Thập = mười...

---

## IV. — CHÁNH TẢ VỀ TIẾNG NÔM GỐC HÁN-VIỆT

### A. — ÂM-CẢN VÀ ÂM-THÔNG TRONG TIẾNG NÔM GỐC HÁN-VIỆT.

10. — Tiếng Nôm gốc Hán-Việt tùy âm của tiếng gốc mà chuyển qua nôm. — Tiếng Hán-Việt thuộc âm-cản, tiếng Nôm chuyển cũng thuộc âm-cản.

Thí dụ: Bản = ván ; bồn = vốn ; cát = cắt ; thiết = sắt.

2. — Tiếng Hán-Việt âm-thông, tiếng Nôm chuyển cũng thuộc âm-thông.

Thí dụ: quang = sáng ; hoảng = sảng ; chúc = đước ; chích = chiếc.

## B.— ÂM-VẦN VÀ ÂM DÀI TRONG TIẾNG NÔM GỐC HÁN-VIỆT

1.— Thường tiếng Nôm vần iêm, iêu (âm dài) chuyển bên Hán-Việt vần iêm, iêu (âm dài).

Thí dụ: Tiêm do Điểm ; xiêu do phiêu.

2.— Thường tiếng Nôm vần êu, eo do gốc Hán-Việt vần iêu.

Thí dụ : Kêu do khiêu ; mèo do miêu.

3. — Thường tiếng Nôm vần em, êm do tiếng Hán-Việt vần iêm.

Thí dụ : Đếm do Điem ; xem do chiêm.

4. — Thường tiếng Nôm vần im, ip do gốc Hán-Việt vần âm, âp.

Thí dụ : Tim = tằm ; thím = thăm ; kíp = cấp.

5.— Tiếng Nôm vần ui, ôi thường do gốc Hán-Việt âm, vận, i, y, uy.

Thí dụ : Mũi = ty ; tử = sĩ ; thời = xuy.

---

 **CHUNG** 



# MỤC - LỤC

## PHẦN THỨ NHỨT, — NGUYÊN-TẮC HỎI-NGÃ

CHƯƠNG I. — TIẾNG ĐÔI	Trang
A — Tiếng đôi trong văn Việt-Nam . . .	4
B. — Phân-tích tiếng Việt và tiếng đôi (ba-cách điệp vận) . . . . .	8
C. — Ba loại tiếng đôi : (ba cách ghép) . . .	9
CHƯƠNG II — LUẬT THUẬN-THINH-ÂM	
A. — Luật « <i>Bồng Trâm</i> » của tiếng đôi . . .	10
B — Luật « <i>chuyển giọng</i> » của tiếng Nôm . . .	15
CHƯƠNG III. — PHÂN BIỆT TIẾNG NÔM VÀ TIẾNG HÁN- VIỆT	
Phương-pháp I. — Về phương-diện ý-nghĩa . .	16
Phương-pháp II — Về phương-diện hình-thức .	18
CHƯƠNG IV. — LUẬT “THANH-TRỌC” CỦA TIẾNG HÁN- VIỆT	
1. — Âm A) — Những tiếng ở bậc « <i>Thanh-âm</i> » viết Hỏi.	19
B) — Những tiếng ở bậc « <i>Trọc âm</i> » viết Ngã .	21
2. — Thinh. — So sánh từ Thinh của Tàu với tiếng Hán- Việt.	
« <i>Thanh-thinh</i> » : Bồng, hỏi, sắc . . . . .	22
« <i>Trọc-thinh</i> » : Huyền, ngã, nặng . . . . .	23
CHƯƠNG V. — LUẬT “CHUYỀN-THINH” CỦA TIẾNG NÔM GỐC HÁN-VIỆT	
I. — THANH (Bồng) : Hỏi chuyền sắc ; Sắc chuyền Hỏi ; Hỏi chuyền Hỏi . . . . .	24
II. — TRỌC (Trâm) : Huyền chuyền Ngã ; Ngã chuyền Huyền ; Nặng chuyền Ngã ; Ngã chuyền Nặng . . . . .	25

<b>CHƯƠNG VI.— ỨNG-DỤNG NGUYÊN-TẮC HỎI NGÃ</b> (cách tìm HỎI-Ngã)	<i>Tran</i>
<i>Phương-pháp A.</i> — Tìm trong hai câu gộp sẵn . . . . .	26
— <i>B</i> — I) Tìm HỎI Ngã cho tiếng Nôm đôi và đơn . . . . .	26
II) Tìm HỎI Ngã cho tiếng Hán-Việt . . . . .	29
III) Tìm HỎI-Ngã cho tiếng Nôm do gốc Hán-Việt. . . . .	30
<i>Phương-pháp C.</i> — Dùng cách nhớ phân biệt . . . . .	31
<b>CHƯƠNG VII.— CÁCH PHÁT-ÂM HỎI NGÃ của người Bắc</b> (Kết-luận: Việt văn nên phân biệt HỎI-Ngã) . . . . .	31

## PHẦN THỨ NHÌ. — VIỆT-NGŨ PHÁT-ÂM

### CHƯƠNG I.— GIỌNG BẮC

<i>A.</i> — Âm-cuối (âm-cản và âm-thông) . . . . .	35
<i>B</i> — Sự tương-tự của giọng tàu và giọng Bắc . . . . .	37
<i>C</i> — Âm-dầu: R, D, Gi; Ch, Tr; S, X. . . . .	38
<i>D</i> — Văn-ngược: (âm vẫn và âm dài) . . . . .	39

### CHƯƠNG II — GIỌNG NAM

<i>A.</i> — Âm-cuối: c, t; n, ng, nh; iu, iêu, v.v. . . . .	40
<i>B</i> — Âm-dầu: D, R; Ch, Tr; S, X; V, H. . . . .	41

### CHƯƠNG III — THỒ-ÂM

Nghệ Tĩnh, Quảng-Nam, Quảng-Ngãi . . . . .	42
--	----

### CHƯƠNG IV.— KẾT-LUẬN

Việt văn đúng chánh-tả là điều cần-yếu . . . . .	43
--	----

## PHẦN THỨ BA. — CHÁNH-TẢ THÔNG-LỆ

<b>CHƯƠNG I</b> — Lợi-ích của sự phân biệt âm-cản với âm-thông và âm-vẫn với âm-dài. . . . .	47
---	----

<b>CHƯƠNG II.— CHÁNH-TẢ VỀ TIẾNG ĐÔI.</b>	<i>Trang</i>
A.— Luật “ <i>âm-cản và âm-thông</i> ” trong tiếng Đôi	48
B.— Luật “ <i>âm-vấn và âm-dài</i> ” trong tiếng Đôi	52
<b>CHƯƠNG III.— CHÁNH-TẢ VỀ TIẾNG NÔM THƯỜNG (Âm cản và âm-thông trong tiếng Nôm thường)</b>	
A.— Những tiếng thuộc vần âm-cản: ut, it, ăt, at, ut . . . . .	54
B.— Những tiếng thuộc vần âm-thông: ung, inh.	58
<b>CHƯƠNG IV.— CHÁNH TẢ VỀ TIẾNG HÁN-VIỆT (Âm- cản và âm-thông trong tiếng Hán-Việt): Đối chiếu sự phát âm của tiếng Quảng- Đông và Giọng Bắc. . . . .</b>	60
A.— Những tiếng Hán-Việt viết âm-thông. . .	64
B.— Những tiếng Hán-Việt viết âm-cản . . .	65
C.— Âm-dài trong tiếng Hán-Việt. . . . .	67
D.— Tiếng Hán-Việt vần ANG, AC và AN, AT .	68
E.— Tiếng Hán-Việt vần ẨM, ẤP . . . . .	70
<b>CHƯƠNG V.— CHÁNH-TẢ VỀ TIẾNG NÔM GỐC HÁN- VIỆT</b>	
A.— Âm-cản và âm-thông trong tiếng Nôm gốc Hán-Việt . . . . .	70
B.— Âm-vấn và âm-dài trong tiếng Nôm gốc Hán-Việt. . . . .	72
<b>CHƯƠNG VI.— Tóm tắt các Thông - lệ Chánh-tả cho dễ nhớ. . . . .</b>	73
<hr/>	
<b>PHẦN THỨ TƯ.— MỤC-LỤC. . .</b>	80



# Cải - Chánh

Trang	Hàng thứ mấy	In sai	Xin cải chánh
8	15	bướm nở thờ - ơ	bướm nở thờ - ơ
20	13	Xã thân	Xã thôn
25	6 (II Trọc)	Nghiệm : Ngâm	Nghiệm : Ngâm
25	16 (Ch. VI)	1. — Tiếng đôi và tiếng nôm thường chuyển giọng theo...	1. — Tiếng đôi và tiếng nôm-thường <i>ghép và</i> chuyển giọng theo....
43	5	Quảng-Ngãi	Quảng - Ngãi
66	11	Oán ( <i>hủ hản</i> )	Oán ( <i>thủ hản</i> )
68	2	điều ( <i>khoảng</i> )	điều ( <i>khoản</i> )
71	5	hạn : kẹn kỹ	hạn : hện kỹ
72	20	4. — . . . gần âm, ấp.	4. — . . . vắn âm, âp.

Cùng một tác - giả :

« ĐÔNG - ÂM VẠN - TUYẾN »

« BÁC-VẬT PHỒ-THÔNG và VỆ-SANH »

In tại nhà in VÕ - VẠN - VẠN  
229, đường Lê-Lợi — Saigon

Thơ-tin gửi cho :

Thanh-Trung Thư-Xã  
Số 146<sup>e</sup> Mayer — Saigon

Giấy phép số 411/T.X.B. ngày  
21-10-1950.